

Số: /CV-BVĐKKVĐV
V/v mời tham gia chào giá dịch vụ
thẩm định giá.

Đồng Văn, ngày 28 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Các đơn vị, tổ chức cung cấp dịch vụ thẩm định giá.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ công văn số 73/CV-BVĐKKVĐV ngày 16/3/2026 của BVĐK khu vực Đồng Văn về việc cho chủ trương mua sắm thiết bị y tế, vật tư hóa chất xét nghiệm và vật tư khác năm 2026-2028

Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Văn kính mời các đơn vị, tổ chức doanh nghiệp thẩm định giá dựa trên cơ sở năng lực và kinh nghiệm của đơn vị mình để đăng ký tham gia và gửi dự toán kinh phí thẩm định giá cho đơn vị, nội dung cụ thể như sau:

I. NỘI DUNG YÊU CẦU CHÀO GIÁ

- Hàng hoá yêu cầu thẩm định giá: *(Có phụ lục chi tiết đính kèm)*.
- Mục đích thẩm định giá: Làm cơ sở để xác định xây dựng đơn giá kế hoạch cho gói thầu mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế và hóa chất khác năm 2026-2028
- Hiệu lực của thông tin chào giá: Tối thiểu 60 ngày kể từ ngày phát hành của đơn vị.

II. THÔNG TIN TIẾP NHẬN CHÀO GIÁ

- Đơn vị yêu cầu chào giá: Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang.
- Bộ phận chịu trách nhiệm tiếp nhận chào giá: Khoa Dược - VTTBYT Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang.
- Cách thức tiếp nhận chào giá: Nhận trực tiếp hoặc chuyển phát về Khoa Dược - VTTBYT, địa chỉ: thôn Thành Tâm, xã Đồng Văn, tỉnh Tuyên Quang
Điện thoại: 0915. 566.752.
- Thời hạn tiếp nhận chào giá và hồ sơ năng lực: từ ngày 29/4/2026 đến hết ngày 06/5/2026.

Các chào giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Văn kính mời các tổ chức, đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp dịch vụ thẩm định giá quan tâm gửi hồ sơ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website bệnh viện;
- Website Sở Y tế Tuyên Quang;
- Lưu: VT, KD-VTTBYT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Vũ Văn Đại

PHỤ LỤC
DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ, HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM VÀ VẬT TƯ KHÁC NĂM 2026-2028
(Kèm theo Công văn số /CV-BVĐKKVĐV ngày tháng 4 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Văn)

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|--------------------------------|---|--------|-----------------------|---|---------|
| 1 | Bông y tế thấm nước | Bông xơ tự nhiên 100% cotton, có khả năng thấm hút, màu trắng, không lẫn tạp chất, không mùi và đã giảm thiểu tối đa xơ thừa. Đóng gói 1kg/ gói. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; CE. | Kg | 400 | Công Ty Cổ Phần Châu Ngọc Thạch/Việt Nam | |
| 2 | Bông ép sọ não | Gạc được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ, mềm, mịn, có màu trắng đồng nhất. Không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tiệt trùng. Kích thước 4cm x 5cm | Miếng | 1.000 | Công ty TNHH đầu tư và thương mại An Lành/ Việt Nam | |
| 3 | Que tăm bông lấy mẫu bệnh phẩm | Chiều liệu ống, nắp, bằng nhựa, que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO Gas. Được sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật. Được sử dụng rộng rãi trong nha khoa, da liễu, phụ khoa, tiết niệu và các mẫu bệnh phẩm khác. | Que | 2.000 | Jiangsu Rongye Technology Co., Ltd., Trung Quốc | |
| 4 | Băng cuộn 5cm x 5 m | Kích thước 5cm x 5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton. Không chứa chất gây dị ứng. | Cuộn | 10.000 | Công ty TNHH đầu tư và thương mại An Lành/ Việt Nam | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|--------------------------------------|---|--------|-----------------------|---|---------|
| 5 | Băng dính cuộn vải lụa y tế 2.5cmx5m | Nền bằng vải lụa Taffeta, số sợi 44x19,5 sợi/cm. Hỗn hợp keo nóng chảy: keo oxit kẽm, Lanolin stellux AIPF, ...lực dính 1,8-5,5 N/cm, lõi nhựa liền cánh bảo vệ; không bị tura vải khi xé, dính tốt, không bị sót keo khi tháo băng, ...Kiểm tra đạt giới hạn vi sinh Kích thước: 5cmx2,5m. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE | Cuộn | 6.000 | Urgo Healthcare Products Co., Ltd/ Thái Lan | |
| 6 | Băng dính cuộn vải lụa y tế 5cm x 5m | Vải lụa Taffeta trắng làm bằng sợi cellulose acetate từ các nước G7. - Keo Zinc oxide và các thành phần: Zinc dibutyl dithiocarbamate, SIS copolymer, Lanolin stellux AIPF, Titanium dioxide, Styrenic Block Copolymers, dầu khoáng trắng. Độ nhớt 8.100-12.700 cP - Tiêu chuẩn CE - EU. Xuất xứ Asean. - Kích thước 5cm x 5m. Có ít nhất 02 CFS được cấp bởi các nước tham chiếu. | Cuộn | 4.000 | Urgo Healthcare Products Co., Ltd/ Thái lan | |
| 7 | Băng gạc bột | Sản xuất bởi bột thạch cao màu trắng được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gạc thấm màu trắng mềm (Thạch cao $\geq 88\%$, gạc 100% cotton); lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột, khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt. Lớp bột thạch cao sạch, trơn mịn, không độc tố, không chứa latex (là chất gây dị ứng). Mỗi cuộn bột được bọc riêng biệt trong túi nhựa poly hoặc giấy bạc có tác dụng chống ẩm. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 2-5 phút, thời gian đông cứng: khoảng 10-15 phút. Đây là sản phẩm cần thiết để cố định tất cả các loại gãy xương, phẫu thuật và chỉnh hình thẩm mỹ. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 | Cuộn | 1.000 | Anji Sunlight Medical Products Co.,Ltd / Trung Quốc | |
| 8 | Băng gạc bột | Sản xuất bởi bột thạch cao màu trắng được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gạc thấm màu trắng mềm (Thạch cao $\geq 88\%$, gạc 100% cotton); lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột, khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt. Lớp bột thạch cao sạch, trơn mịn, không độc tố, không chứa latex (là chất gây dị ứng). Mỗi cuộn bột được bọc riêng biệt trong túi nhựa poly hoặc giấy bạc có tác dụng chống ẩm. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 2-5 phút, thời gian đông cứng: khoảng 10-15 phút. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 | Cuộn | 1.000 | Anji Sunlight Medical Products Co.,Ltd / Trung Quốc | |
| 9 | Băng gạc bột | Sản xuất bởi bột thạch cao màu trắng được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gạc thấm màu trắng mềm (Thạch cao $\geq 88\%$, gạc 100% cotton); lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột, khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt. Lớp bột thạch cao sạch, trơn mịn, không độc tố, không chứa latex | Cuộn | 500 | Anji Sunlight Medical Products Co.,Ltd / Trung | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|---|--|--------|-----------------------|--|---------|
| | | (là chất gây dị ứng). Mỗi cuộn bột được bọc riêng biệt trong túi nhựa poly hoặc giấy bạc có tác dụng chống ẩm. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 2-5 phút, thời gian đông cứng: khoảng 10-15 phút. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 | | | Quốc | |
| 10 | Băng Ugo | Sợi vải đàn hồi: Viscose và polyamide phủ keo oxid kẽm, miếng gạc thấm hút bằng sợi viscose, phủ lớp chống dính polyethylene, thấm hút > 500 % , lực dính 2,2-9,4 N/cm, có kiểm tra vi sinh. Rộng 20mm x Dài 60mm Tiêu chuẩn CE | Miếng | 1.500 | Urgo Healthcare Products Co., Ltd | |
| 11 | Gạc phẫu thuật không dệt 7.5cm x 7.5cm x 6 lớp vô trùng | Gạc được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. Kích thước: 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. | Miếng | 4.000 | Công ty TNHH đầu tư và thương mại An Lành Việt Nam | |
| 12 | Gạc hút y tế khổ 1.2m | Khổ 1,2m. Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Mật độ: 20x18 sợi/ inch. Trọng lượng 25-27 g/m2. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin. Đạt ISO 13485, CE hoặc tương đương | Mét | 40.000 | Công ty TNHH đầu tư và thương mại An Lành Việt Nam | |
| 13 | Bơm cho ăn 50ml | - Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP nguyên sinh. Dung tích 50ml, đầu to lắp vừa dây cho ăn, pittông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. '- Sản phẩm tiệt trùng bằng khí E.O theo tiêu chuẩn ISO 11135:2014, không độc tố, không chất gây sốt. '- Sản xuất trong Phòng sạch đạt chuẩn TCVN 8664:2011. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015; | Cái | 2.000 | Công ty Cổ phần Thiết Bị Y Tế Benovas - Việt Nam | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|---|--|--------|-----------------------|--|---------|
| 14 | Bơm tiêm 100 ml sử dụng cho bơm tiêm điện | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ xilanh 100ml dùng cho máy Nemoto A60, A300, Smart Shot Alpha. - Bộ sản phẩm đóng gói gồm: <ul style="list-style-type: none"> + 1 xilanh 100ml có đường kính trong 3,2cm và đường kính ngoài 3,6cm, dài 20,7cm, bằng chất liệu PET trong suốt không chứa DEHP kèm piston bằng nhựa PP với đầu bọc bằng cao su tổng hợp màu đen; + 1 ống lấy thuốc nhanh chữ J bằng PE trắng có đường kính trong 3,95mm; + 1 đầu chuyên spike dài bằng nhựa ABS; 1 dây nối áp lực cao bằng PC và PVC dài 150cm có đường kính trong 1,9mm và đường kính ngoài 3,35mm. - Chịu áp lực cao 350psi, đầu kết nối luer lock. Nạp thuốc bằng ống lấy thuốc nhanh và đầu chuyên spike - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA 510K. - Tiệt khuẩn bằng công nghệ E.O. | Cái | 1.000 | Shenzhen Antmed Co.,Ltd. - Trung Quốc | |
| 15 | Bơm tiêm Insulin 1 ml (100UI) | <ul style="list-style-type: none"> + Bơm tiêm khoảng chết thấp vô trùng sử dụng một lần dùng tiêm Insulin. + Đầu bơm tiêm có 2 dạng là: Đầu bơm tiêm trượt (luer slip)/ Đầu bơm tiêm khóa (luer lock). Có thể dùng được với máy bơm tiêm điện. + Khi sử dụng có thể kết hợp với kim tiêm kích cỡ khác nhau tùy theo nhu cầu sử dụng. + Piston có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. + Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS 003:2025/BEN.MED; TCVN ISO 13485:2017/ISO 13485:2016; TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015; ISO 11135:2014; TCVN 8664-1:2011 (ISO 14644:1999). Tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt. | Cái | 20.000 | Công ty Cổ phần Thiết Bị Y Tế Benovas - Việt Nam | |
| 16 | Bơm tiêm Insulin 1 ml (40UI) | <p>Bơm tiêm được làm từ nhựa y tế PP (Polypropylene), dung tích 1ml chia vạch 40 đơn vị insulin (40UI có nắp chụp màu đỏ rõ ràng phân biệt với 100UI). Kim 31G*8mm, chất liệu thép không gỉ SUS304, đầu kim nhọn và thẳng vát 3 cạnh, phủ phức hợp silicon, pít tông làm bằng cao su Losprene độ bám dính cao. Sản phẩm đóng gói từng cái tiệt trùng bằng khí E.O, đảm bảo vô trùng không độc, không gây sốt. Quá trình sản xuất tuân thủ ISO13485:2016 và ISO9001; CE.</p> | Cái | 60.000 | Zhejiang Kindley Medical Devices Co.,Ltd/ Trung Quốc | |
| 17 | Bơm tiêm 5ml | <ul style="list-style-type: none"> - Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP nguyên sinh. Dung tích 5ml, cỡ kim 23, 25G, pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. '- Sản phẩm tiệt trùng bằng khí E.O theo tiêu chuẩn ISO 11135:2014, không độc tố, không chất gây sốt. - Bao bì sản phẩm dạng ép vỉ, được cấu tạo bởi 1 mặt là màng phim và 1 mặt là | Cái | 220.000 | Công ty Cổ phần Thiết Bị Y Tế Benovas - Việt Nam | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|---------------|--|--------|-----------------------|--|---------|
| | | <p>giấy thấm khí, cho phép hàn kín trước khi tiệt trùng tránh vi khuẩn tái xâm nhập sau khi tiệt trùng và thoát hết khí E.O tồn dư.</p> <p>'- Được sản xuất trong Phòng sạch đạt chuẩn TCVN 8664:2011.</p> <p>'- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015;</p> | | | | |
| 18 | Bơm tiêm 10ml | <p>- Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP nguyên sinh. Dung tích 10ml, cỡ kim 23G,25G, pittông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng.</p> <p>'- Sản phẩm tiệt trùng bằng khí E.O theo tiêu chuẩn ISO 11135:2014, không độc tố, không chất gây sốt.</p> <p>- Bao bì sản phẩm dạng ép vùi, được cấu tạo bởi 1 mặt là màng phim và 1 mặt là giấy thấm khí, cho phép hàn kín trước khi tiệt trùng tránh vi khuẩn tái xâm nhập sau khi tiệt trùng và thoát hết khí E.O tồn dư.</p> <p>'- Được sản xuất trong Phòng sạch đạt chuẩn TCVN 8664:2011.</p> <p>'- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015;</p> | Cái | 250.000 | Công ty Cổ phần Thiết Bị Y Tế Benovas - Việt Nam | |
| 19 | Bơm tiêm 20ml | <p>- Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP nguyên sinh. Dung tích 20ml không kim, pittông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng.</p> <p>'- Sản phẩm tiệt trùng bằng khí E.O theo tiêu chuẩn ISO 11135:2014 , không độc tố, không chất gây sốt.</p> <p>'- Sản xuất trong Phòng sạch đạt chuẩn TCVN 8664:2011.</p> <p>'- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015;</p> | Cái | 80.000 | Công ty Cổ phần Thiết Bị Y Tế Benovas - Việt Nam | |
| 20 | Bơm tiêm 50ml | <p>- Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP nguyên sinh. Dung tích 50ml, đầu nhỏ lắp kim 23G hoặc 25G, pittông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng.</p> <p>'- Sản phẩm tiệt trùng bằng khí E.O theo tiêu chuẩn ISO 11135:2014, không độc tố, không chất gây sốt.</p> <p>'- Sản xuất trong Phòng sạch đạt chuẩn TCVN 8664:2011.</p> <p>'- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015;</p> | Cái | 2.000 | Công ty Cổ phần Thiết Bị Y Tế Benovas - Việt Nam | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|---|--|--------|-----------------------|--|---------|
| 21 | Bộ dây truyền dịch kim cánh bướm các cỡ | <p>- Bộ dây dẫn dài ≥ 180 cm, làm từ nhựa PVC nguyên sinh đảm bảo độ đàn hồi cao không gãy gập khi bảo quản và sử dụng, kết nối với sợi kim cánh bướm 23G hoặc 25G với chiều dài ≥ 30 cm, sợi kim có 2 cánh bướm mềm làm từ nhựa PVC giúp thao tác chính xác, dễ cố định.</p> <p>'- Kim cánh bướm được kết nối kiểu Luer Lock đảm bảo độ kín tuyệt đối, ngăn chặn rò rỉ dịch và khí.</p> <p>'- Bầu nhỏ giọt tích hợp cửa thoát khí kèm màng lọc khí giúp đuổi khí dễ dàng ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập; Màng lọc dịch trong bầu giúp lọc vật thể lạ (nếu có) bảo vệ an toàn đường truyền.</p> <p>'- Sản phẩm tiệt trùng bằng khí E.O theo tiêu chuẩn ISO 11135:2014, không độc tố, không chất gây sốt.</p> <p>'- Bao bì sản phẩm dạng ép vùi, được cấu tạo bởi 1 mặt là màng phim và 1 mặt là giấy thấm khí, cho phép hàn kín trước khi tiệt trùng tránh vi khuẩn tái xâm nhập sau khi tiệt trùng và thoát hết khí E.O tồn dư.</p> <p>'- Sản xuất trong Phòng sạch đạt chuẩn TCVN 8664:2011.</p> <p>'- Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001:2015,</p> | Bộ | 100.000 | Công ty Cổ phần Thiết Bị Y Tế Benovas - Việt Nam | |
| 22 | Bộ dây truyền dịch kim thường các cỡ | <p>- Bộ dây dẫn dài ≥ 180 cm, làm từ nhựa PVC nguyên sinh đảm bảo độ đàn hồi cao không gãy gập khi bảo quản và sử dụng, kết hợp kim 22G hoặc 23G.</p> <p>Đầu kết nối kim kiểm Luer Lock</p> <p>'- Bầu nhỏ giọt tích hợp cửa thoát khí kèm màng lọc khí giúp đuổi khí dễ dàng ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập; Màng lọc dịch trong bầu giúp lọc vật thể lạ (nếu có) bảo vệ an toàn đường truyền.</p> <p>'- Sản phẩm tiệt trùng bằng khí E.O theo tiêu chuẩn ISO 11135:2014, không độc tố, không chất gây sốt.</p> <p>'- Bao bì sản phẩm dạng ép vùi, được cấu tạo bởi 1 mặt là màng phim và 1 mặt là giấy thấm khí, cho phép hàn kín trước khi tiệt trùng tránh vi khuẩn tái xâm nhập sau khi tiệt trùng và thoát hết khí E.O tồn dư.</p> <p>'- Sản xuất trong Phòng sạch đạt chuẩn TCVN 8664:2011.</p> <p>'- Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, ISO 9001:2015,</p> | Bộ | 20.000 | Công ty Cổ phần Thiết Bị Y Tế Benovas - Việt Nam | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|--------------------------------|---|--------|-----------------------|-----------------------|---------|
| 23 | Bộ dây truyền máu | <p>Dùng để truyền máu và huyết thanh.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Chất liệu nhựa PVC, không gây sốt, không độc hại, có lẫn để chỉnh tốc độ truyền máu. • Đặc biệt đầu dây được vát nhọn giúp cho sự thâm nhập được mạnh mẽ và sắc bén. • Buồng nhỏ giọt trong suốt, dễ dàng quan sát và nhanh chóng điều chỉnh mức độ chảy của máu. • Được đóng gói và tiệt trùng riêng lẻ từng bộ dây, an toàn cho người sử dụng. • Màng lọc máu khoảng 200, van thoát khí an toàn và kim tiêm 18G dưới da phủ Silicon. • Có chiều dài tiêu chuẩn $\geq 150\text{cm}$, kích thước bầu lọc 15ml, có màng lọc Tốc độ truyền khoảng 20 giọt / ml, Đường kính dây $\geq 3\text{mm}$. • Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock. • Tiệt trùng EO | Sợi | 200 | Greetmed – Trung Quốc | |
| 24 | Kim cánh bướm các loại, các cỡ | <p>Bộ kim 2 cánh bướm, các cỡ 22Gx3/4", 23Gx3/4", 25Gx3/4". Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài $\geq 30\text{cm}$, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: G7/Việt Nam</p> | Cái | 60.000 | MPV - Việt Nam | |
| 25 | Kim lấy máu, lấy thuốc các số | <p>Kim các số 18Gx1 1/2", 20Gx1 1/2", 23Gx1", Vi đựng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: G7/Việt Nam</p> | Cái | 6.000 | MPV - Việt Nam | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|---|---|--------|-----------------------|---|---------|
| 26 | Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Kim có đầu bảo vệ an toàn bằng kim loại dạng 2 cánh tay đòn vắt chéo tự động bịt đầu kim. - Ống catheter có 6 vạch cân quang làm từ chất liệu PUR nhựa y tế tương thích sinh học có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim giúp dễ dàng lấy ven, gây tổn thương ít, ít đau. - Kim thiết kế dạng cánh nhỏ không công bơm thuốc bổ sung có nút chặn đi kèm - Khoang bảo máu thiết kế trong suốt giúp dễ dàng xác định lấy đúng ven, màng kỹ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền. - Khử trùng bằng khí EO(Ethylene Oxide). - Thời gian lưu kim tối đa 96 giờ. Thông số trước: - 24G; Ø (0,7 x 19) mm; Flow/ Rate 22ml/ min. Đạt FDA (CFG); ISO 13485; CE hoặc tương đương | Cái | 80.000 | Harsoria Healthcare Pvt. Ltd | |
| 27 | Kim chọc dò gây tê tủy sống các cỡ | Đầu kim 3 mặt vát dài, sắc bén. Kim: Cỡ 25G, 27G. Chuôi kim trong suốt, có thiết kế lăng kính pha lê phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra. | Cái | 2.000 | B.Braun Aesculap Japan Co., Ltd | |
| 28 | Kim laser nội mạch, đầu đốt, dây đốt, ống thông laser nội mạch các loại, các cỡ | Kim laser nội mạch số 22 G. Sợi quang được làm từ chất liệu ETFE nên mềm | Cái | 200 | Guilin Kangxing Medical Instrument Co., Ltd | |
| 29 | Kim châm cứu các loại, các cỡ | Kim châm cứu vô trùng loại dùng 1 lần. Thân kim, đốc kim làm bằng thép y tế không gỉ, dẫn điện tốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương | Cái | 300.000 | Suzhou Medical Appliance Factory | |
| 30 | Kim cấy chỉ | Thân kim có các vạch chia, được làm từ thép y tế không gỉ . Giá lót lõi, giá đỡ kim, ống bảo vệ được làm từ nhựa PP chuyên dùng trong y tế. | Cái | 300 | Yangzhou Jiangzhou Medical Devices Co.,Ltd | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|---------------------------------------|---|--------|-----------------------|--|---------|
| 31 | Dây nối bơm tiêm điện các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói kín từng chiếc, vô trùng, có đánh dấu vị trí mở, dễ mở, có hạn sử dụng ghi trên bao bì. Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn. - Đường kính trong $\leq 0,9$ mm - Đường kính ngoài $\leq 1,9$mm - Chiều dài dây có đủ các cỡ 30,75,140,150cm - Tốc độ $\geq 0,9$ml/phút; áp lực ≥ 2 bar - Đầu nối Luer Lock, chịu áp lực cao, chống rò rỉ; có khóa áp lực dương chống trào ngược dịch (có khóa bấm chặn dòng) - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam | Cái | 2.000 | Công ty Cổ phần nhựa Y tế Việt Nam (MPV) | |
| 32 | Khóa ba ngã không dây | <ul style="list-style-type: none"> - Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa luer-lock. - Không kèm dây nối. - Chạc ba có nòng trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ. - Khóa không hở, thông tốt, độ nhạy tốt, dễ điều chỉnh - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 - Xuất xứ: Việt Nam | Cái | 4.000 | Công ty Cổ phần nhựa Y tế Việt Nam (MPV) | |
| 33 | Khóa ba ngã có dây | <ul style="list-style-type: none"> - Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa luer-lock. - Có dây nối dài 10cm hoặc 25cm, mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, không chứa độc tố, có khóa chặn dòng. - Chạc ba có nòng trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ. - Khóa không hở, thông tốt, độ nhạy tốt, dễ điều chỉnh - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 - Xuất xứ: Việt Nam | Cái | 1.000 | Công ty Cổ phần nhựa Y tế Việt Nam (MPV) | |
| 34 | Găng cao su các loại, các cỡ (có bột) | <p>Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, chiều dài min 220mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu trước già hóa: $\geq 7,0$ N, sau già hóa: $\geq 6,0$ N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước già hóa: 650%,</p> | Đôi | 500.000 | Công ty cổ phần Merufa/Việt Nam | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|--|--|--------|-----------------------|--|---------|
| | | sau già hóa: 500%. Lượng bột : $\leq 10\text{mg/dm}^2$. Hàm lượng Protein dưới $200\ \mu\text{g/dm}^2$. Có tiêu chuẩn Việt Nam. TCVN 6343-1:2007 (ISO 11193-1:2002). ASTM D3578-05; EN 455. ISO 9001:2015; ISO 13485:2017 | | | | |
| 35 | Găng cao su các loại, các cỡ (không bột) | Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không bột, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, chiều dài min 220mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu trước già hóa: $\geq 7,0\ \text{N}$; Sau già hóa: $\geq 6,0\ \text{N}$. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước già hóa: 650%; Sau già hóa: 500%. Lượng bột bôi trơn $\leq 2\text{mg/chiếc}$; Hàm lượng Protein dưới $200\ \mu\text{g/dm}^2$. Có tiêu chuẩn Việt Nam. TCVN 6343-1:2007 (ISO 11193-1:2002). ISO 9001:2015; ISO 13485:2016. | Đôi | 5.000 | Công ty cổ phần Merufa/Việt Nam | |
| 36 | Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các cỡ | Sản xuất từ cao su thiên nhiên. Dày trung bình $0,15\div 0,20\text{mm}$, Chiều dài min 275mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: $83\pm 5\text{mm}$, Size 7: $89\pm 5\text{mm}$, Size 71/2: $95\pm 5\text{mm}$. Cường lực khi đứt trước lão hóa: min 12,5N, sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt trước lão hóa: min 700%, sau lão hóa: min 550%. Lượng bột: $\leq 15\text{mg/dm}^2$. Lượng protein: max $200\ \mu\text{g/dm}^2$, mức độ nhiễm tĩnh điện dưới 100V. Tiệt trùng bằng khí EO. Có tiêu chuẩn Việt Nam. TCVN 6344 (ISO 10282:2014). ISO 9001:2015; ISO 13485:2016. | Đôi | 80.000 | Công ty cổ phần Merufa/Việt Nam | |
| 37 | Túi máu đơn 250ml | Túi máu đơn 250ml. Dùng để thu thập, xử lý máu và bảo quản thành phần máu. Đã được tiệt trùng | Túi | 200 | Terumo BCT Vietnam Co., Ltd, Việt Nam | |
| 38 | Túi máu đơn 350ml | Túi máu đơn 350ml. Dùng để thu thập, xử lý máu và bảo quản thành phần máu. Đã được tiệt trùng | Túi | 50 | Terumo BCT Vietnam Co., Ltd, Việt Nam | |
| 39 | Túi đựng nước tiểu | Chất liệu: Nhựa PVC. Thể tích túi 2000 ml. Dây dẫn, van và nút nhựa làm bằng chất liệu nhựa y tế. Có tính năng chống trào ngược Tiệt trùng. | Cái | 4.000 | Công ty TNHH Vật Tư Y Tế Omiga/ Việt Nam | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|--|---|--------|-----------------------|--|---------|
| 40 | Ống đặt nội khí quản có bóng các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> • Dùng để thể thông đường khí quản. • Chất liệu nhựa PVC dùng trong y tế: không độc hại, không gây sốt, trong suốt, mềm, nhạy cảm với nhiệt, chống xoắn và gãy gập. • Co nối tiêu chuẩn màu trắng và dày, chiều dài 15mm có thể tháo lắp được: giúp đảm bảo sự kết nối an toàn giữa các khớp nối • Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ giúp tạo độ kín của ống nội khí quản trên khí quản; • Đầu mềm mại không gây tổn thương: Đầu bo tròn đảm bảo việc cắm ống mềm mại và trơn tru • Thân ống mềm mại không có gờ sắc giúp việc đặt ống trở nên dễ dàng hơn, không gây chấn thương niêm mạc khi đặt. • Ống kín: Thiết kế hình trụ và thành ống dày. • Có đường cản quang tia X: chạy dọc thân ống, giúp dễ dàng nhận biết được vị trí của ống, kiểm soát vị trí chính xác. Có mắt (lỗ) Murphy • Có 2 vạch đánh dấu độ sâu thanh môn từ vị trí đầu xa. • Các size số từ 2.0mm đến 10mm (Đường kính bóng: 12mm – 30mm) • Đóng gói từng cái riêng biệt, sử dụng 1 lần. Được khử trùng bằng khí EO Tiêu chuẩn ISO, CE, FSC Châu Âu | Cái | 2.500 | Ningbo Great Mountain Medical Instruments Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 41 | Ống đặt nội khí quản không bóng các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> • Dùng để thể thông đường khí quản. • Chất liệu nhựa PVC dùng trong y tế: không độc hại, không gây sốt, trong suốt, mềm, nhạy cảm với nhiệt, chống xoắn và gãy gập. • Co nối tiêu chuẩn màu trắng và dày, chiều dài 15mm có thể tháo lắp được: giúp đảm bảo sự kết nối an toàn giữa các khớp nối • Đầu mềm mại không gây tổn thương: Đầu bo tròn đảm bảo việc cắm ống mềm mại và trơn tru • Thân ống mềm mại không có gờ sắc giúp việc đặt ống trở nên dễ dàng hơn, không gây chấn thương niêm mạc khi đặt. • Ống kín: Thiết kế hình trụ và thành ống dày. • Có đường cản quang tia X: chạy dọc thân ống, giúp dễ dàng nhận biết được vị trí của ống, kiểm soát vị trí chính xác. Có mắt (lỗ) Murphy • Có 2 vạch đánh dấu độ sâu thanh môn từ vị trí đầu xa. • Các size số từ 2.0mm đến 10mm (Đường kính bóng: 12mm – 30mm) • Đóng gói từng cái riêng biệt, sử dụng 1 lần. Được khử trùng bằng khí EO | Cái | 100 | Ningbo Great Mountain Medical Instruments Co., Ltd/ Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|-----------------------------|--|--------|-----------------------|--|---------|
| | | Tiêu chuẩn ISO, CE, FSC Châu Âu | | | | |
| 42 | Sonde cho ăn dành cho nhi | Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) Xuất xứ: Việt Nam | Cái | 600 | Công ty Cổ phần nhựa Y tế Việt Nam (MPV) | |
| 43 | Sonde cho ăn các cỡ | Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) Xuất xứ: Việt Nam | Cái | 1.000 | Công ty Cổ phần nhựa Y tế Việt Nam (MPV) | |
| 44 | Sonde dạ dày các số | Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr,14Fr,16Fr,18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) Xuất xứ: Việt Nam | Cái | 1.000 | Công ty Cổ phần nhựa Y tế Việt Nam (MPV) | |
| 45 | Sonde dẫn lưu ổ bụng các cỡ | Ống dẫn lưu silicon làm từ chất liệu nhựa PVC an toàn trong y tế, màu trắng trong. Chiều dài 420mm. Đường kính bên trong x đường kính bên ngoài: 7mmx10mm (Dùng cho người lớn), 5mm x 7mm (Dùng cho trẻ em). Đóng gói tiệt trùng từng chiếc. Xuất xứ: Việt Nam | Cái | 300 | Công ty Cổ phần nhựa Y tế Việt Nam (MPV) | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|---------------------------------|---|--------|-----------------------|--|---------|
| 46 | Sonde hút nhớt các cỡ không van | Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhẵn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Dây có độ dài ≥ 50 cm. Khóa van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE do tổ chức/cơ quan được Ủy ban Châu Âu (EC) chấp thuận cấp, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: G7/Việt Nam | Cái | 4.000 | Công ty Cổ phần nhựa Y tế Việt Nam (MPV) | |
| 47 | Sonde Foley 2 nhánh các cỡ | Không chứa DEHP gây ung thư. - Sản xuất từ 100% cao su tự nhiên ,Phủ Silicon - Có bóng dung tích 3ml-30ml bóng được thiết kế hình trụ, căng đều, chống vỡ + FR 6: dung tích bóng 3ml, chiều dài 270mm + FR8-10: dung tích bóng 3ml-5ml, chiều dài 270mm + FR 12, 14,16: dung tích bóng 10ml, chiều dài 400mm + FR 18,20,22,24,26: dung tích bóng 30ml, chiều dài 400mm - Lỗ thông tiểu lớn và trơn , được thiết kế 2 nhánh - Lượng tồn dư ETO ≤ 10 ug/g(có chứng nhận chứng minh) - Tráng silicon trong lòng ống - Tiệt trùng bằng phóng xạ EO - Tiêu chuẩn ISO13485, FSC - Đáp ứng tiêu chuẩn EN 1616:1997 | Cái | 2.000 | Ningbo Weishan Technology Co.,Ltd/Trung Quốc | |
| 48 | Sonde Nelaton các số | Các cỡ: 6 - 26: chiều dài ống: 270 - 400mm 1. Được làm bằng chất liệu cao su thiên nhiên dùng trong y tế, có màu đỏ, có phủ silicon, tròn đều 2. Có thiết kế 1 nhánh dùng để thông tiểu hiệu quả và nhanh chóng 3. Không độc hại, không gây kích ứng; Thân ống mềm mại; Được tiệt trùng và đóng gói riêng lẻ từng cái 4. Đầu tù nhỏ với 2 lỗ thông bơm- hút dịch, thoát nước cạnh bên 5. Được tiệt trùng bằng khí EO. | Cái | 800 | Guangdong Ecan/ Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|-----------------------------|--|--------|-----------------------|--|---------|
| 49 | Dây thở oxy 2 nhánh các số | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu nhựa PVC y tế, bao gồm dây dẫn và gọng mũi - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Ống dây dẫn chính có chiều dài ≥ 2000mm, đường kính ngoài ≥ 5mm, lòng ống có khóa chống gập. - Ống dây nhánh có chiều dài ≥ 500mm. - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Xuất xứ: Việt Nam | Cái | 5.000 | Công ty Cổ phần nhựa Y tế Việt Nam (MPV) | |
| 50 | Mặt nạ xông khí dung các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2.1m, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) Xuất xứ: Việt Nam | Cái | 20 | Công ty Cổ phần nhựa Y tế Việt Nam (MPV) | |
| 51 | Mask thở oxy Sơ sinh, NL+TE | <ul style="list-style-type: none"> - Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2.1m, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) | Cái | 200 | Công ty Cổ phần nhựa Y tế Việt Nam (MPV) | |

| TT | Tên phân (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|--|--|--------|-----------------------|--|---------|
| | | - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014 (Giấy chứng nhận các tiêu chuẩn trên phải do bên thứ 3 cung cấp) - Đạt tiêu chuẩn FDA do cơ quan Quản lý Thực phẩm và Thuốc Hoa Kỳ (FDA) công bố | | | | |
| 52 | Catherter 2 nòng | Catheter 2 nòng. Chất liệu polyurethane, kích cỡ 7Fr x 20cm, có đầu cân quang, kích cỡ nòng 18Ga/ 14Ga. Gồm có: kim dẫn, dây dẫn đường, dao mổ, kim nong da, kẹp khâu cố định catheter | Bộ | 100 | Guangdong Baihe Medical Technology Co., Ltd | |
| 53 | Catherter 3 nòng | Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng 7Fr, chiều dài 20cm. Bộ bao gồm: 1 catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng, dây dẫn đường (đầu nối chữ J) làm bằng chất liệu nitinol có Kích thước $\geq 0.035"$ X60cm, nong 8.5Fx10cm, nút chặn, kim luồn là kim thẳng hoặc kim Y, dao, xylanh. | Bộ | 150 | Guangdong Baihe Medical Technology Co., Ltd | |
| 54 | Thông gió dormia trong nội soi lấy sỏi niệu quản các loại, các cỡ (Rọ lấy sỏi) | Đường kính 3 – 4 Fr., chiều dài 90 cm, loại 4 dây dùng để lấy sỏi niệu quản, loại dùng 1 lần | Cái | 100 | Geotek Medikal ve Saglik Hizmetleri Ticaret Sanayi Limited Sirketi | |
| 55 | Sonde JJ các loại, các cỡ | Chất liệu Silicon hoặc nhựa dẻo đường kính 5-7Fr dài 22-26cm | Cái | 10 | Đất Việt Thành | |
| 56 | Dây dẫn hướng các loại, các cỡ | Dây dẫn đường làm bằng Nitinol, phủ Hydrophilic. Một đầu cứng, một đầu linh hoạt. Màu đen. Có dạng đầu thẳng. Chiều dài: 150cm. Kích thước: 0,032"/0,035". | Cái | 10 | Marflow AG/ Thụy Sĩ | |
| 57 | Dây dẫn hướng các loại, các cỡ | Dây dẫn đường làm bằng Nitinol, phủ 75cm Hydrophilic. Một đầu cứng, một đầu linh hoạt. Màu vàng đen. Có dạng đầu thẳng, siêu mềm mại. Chiều dài: 150cm. Kích thước: 0,032"/0,035"/0,038". | Cái | 10 | Marflow AG/ Thụy Sĩ | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|---|---|--------|-----------------------|--|---------|
| 58 | Dây dẫn hướng các loại, các cỡ | Dây dẫn đường làm bằng chất liệu thép không gỉ, phủ PTFE. Một đầu cứng, một đầu linh hoạt. Màu xanh đậm. Có dạng đầu thẳng. Chiều dài: 150cm. Kích thước: 0,032"/0,035"/0,038". | Cái | 10 | Marflow AG/ Thụy Sĩ | |
| 59 | Ống nghiệm chống đông EDTA-K2 | Ống chứa máu xét nghiệm EDTA làm từ nhựa PET, trong suốt, có độ bền cơ học cao, chịu va đập tốt và không phản ứng với máu hoặc các phụ gia. Ly tâm ở 6.000 vòng/phút trong 10 phút. Ống chứa máu xét nghiệm EDTA chứa EDTA K2 (Dipotassium Ethylenediaminetetraacetic Acid). Khi hòa tan vào máu, EDTA liên kết ion Ca ²⁺ , ức chế quá trình đông máu. Sản phẩm sản xuất trong phòng sạch đạt chuẩn TCVN 8664:2011. Tiêu chuẩn áp dụng ISO 13485, ISO 9001. | Ống | 60.000 | Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas - Việt Nam | |
| 60 | Ống nghiệm chống đông Na Citrate chân không | Ống chứa máu xét nghiệm Citrate làm từ nhựa PET, trong suốt, có độ bền cơ học cao, chịu va đập tốt và không phản ứng với máu hoặc các phụ gia. Ly tâm ở 6.000 vòng/phút trong 10 phút. Ống chứa máu xét nghiệm Citrate chứa 3,2% Sodium Citrate, liên kết ion Ca ²⁺ thành calcium citrate, ức chế quá trình đông máu. Sản phẩm sản xuất trong phòng sạch đạt chuẩn TCVN 8664:2011. Tiêu chuẩn áp dụng ISO 13485, ISO 9001. | Ống | 30.000 | Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas - Việt Nam | |
| 61 | Ống nghiệm chống đông Heparin | Ống chứa máu xét nghiệm Heparin làm từ nhựa PET, trong suốt, có độ bền cơ học cao, chịu va đập tốt và không phản ứng với máu hoặc các phụ gia. Ly tâm ở 6.000 vòng/phút trong 10 phút. Ống chứa máu xét nghiệm Heparin với thành phần Lithium Heparin phủ đều trên thành ống đảm bảo chống đông tối ưu. Sản phẩm sản xuất trong phòng sạch đạt chuẩn TCVN 8664:2011. Tiêu chuẩn áp dụng ISO 13485, ISO 9001. | Ống | 60.000 | Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas - Việt Nam | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|--|--|--------|-----------------------|---|---------|
| 62 | Ống nghiệm tách huyết thanh serum | <ul style="list-style-type: none"> * Ống nghiệm nhựa PET, chịu lực tốt, có khả năng chống va đập, không tương tác hoặc phản ứng hoá học với máu và các phụ gia; chịu được lực quay ly tâm lên đến 6000 vòng/ phút trong thời gian 10 phút ; * kích thước 13x75 mm, dung tích danh nghĩa 3ml , * nắp màu đỏ làm bằng nhựa PE để bảo vệ chống nứt, vỡ ; * Hóa chất:: Dẫn chất của Sillic có tác dụng kích hoạt đông máu , thúc đẩy nhanh quá trình đông máu . * Tiệt trùng bằng E beam hoặc tia Gamma * Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485 | Ống | 4.000 | Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas - Việt Nam | |
| 63 | Ống nghiệm có nắp | <ul style="list-style-type: none"> * Ống nghiệm nhựa PET, chịu lực tốt, có khả năng chống va đập, không tương tác hoặc phản ứng hoá học với máu và các phụ gia; chịu được lực quay ly tâm lên đến 6000 vòng/ phút trong thời gian 10 phút ; * kích thước 13x75 mm, dung tích danh nghĩa 3ml , * nắp màu đỏ làm bằng nhựa PE để bảo vệ chống nứt, vỡ ; * Tiệt trùng bằng E beam hoặc tia Gamma * Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485 | Ống | 10.000 | Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas - Việt Nam | |
| 64 | Ống nghiệm thủy tinh (nước tiểu) | <p>Là loại ống thủy tinh hình trụ, có đáy tròn. Kích thước: $\varnothing 16\text{mm} \times 160\text{mm} \times 0,8\text{mm}$</p> <p>Ống nghiệm trong suốt, không màu, không mùi, không có các tạp chất bên trong ống nghiệm.</p> | Ống | 70.000 | $\varnothing 16\text{mm} \times 160\text{mm} \times 0,8\text{mm}$ | |
| 65 | Nẹp khóa mắt xích thẳng, 5 - 18 lỗ, vật liệu titanium | Chất liệu Titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 3.0mm, rộng 10mm. Có từ 5 - 18 lỗ, gồm 13 loại, chiều dài nẹp từ 64mm - 233mm. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 30 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 66 | Nẹp khóa bản nhỏ dày 3.0mm, 4-12 lỗ, loại nén ép, vật liệu titan | Chất liệu Titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 3.0mm, chiều rộng nẹp 9.5mm. Số lỗ từ 4 - 12 lỗ. Chiều dài nẹp từ 60mm - 164mm. Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 30 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|---|--|--------|-----------------------|---|---------|
| 67 | Nẹp khóa bản nhỏ dày 3.6mm, 4 - 12 lỗ, loại nén ép, Vật liệu Titanium | Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 3.6mm, chiều rộng 11mm. Số lỗ từ 4 - 12 lỗ, khoảng cách giữa các lỗ là 13mm. Chiều dài nẹp từ 51 - 155mm. Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 20 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 68 | Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn, 10 - 15 lỗ trái/phải. Vật liệu Titanium | Chất liệu Titanium nguyên chất. Độ dày 3.1mm, rộng 10.5mm. Có từ 10- 15 lỗ Chiều dài từ 68 - 128mm, Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Sử dụng với hệ thống vít 2.7 và 3.5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 2 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 69 | Nẹp khóa chữ S xương đòn, 6 - 12 lỗ trái/phải, Vật liệu titanium | Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày 2.5mm, rộng 10mm. Có từ 6 - 12 lỗ, Chiều dài từ 61.8 - 127.7mm. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 15 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 70 | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các loại, các cỡ, vật liệu Titanium | Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày 3.6mm, bề rộng 12mm. Nẹp loại ngắn: Có 3 và 5 lỗ. Chiều dài từ 84mm và 108mm. Nẹp loại dài có từ 5-12 lỗ gồm 5 loại, độ dài từ 132 đến 258mm Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 10 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 71 | Vít khóa đường kính 2.7mm | Chất liệu titanium Alloy, tự taro, mũ vít hình sao, Đường kính thân 2.7mm, đường kính lõi 2.1mm. Chiều dài từ 6 - 60mm, bước tăng 2mm. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 20 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|---|---|--------|-----------------------|---|---------|
| 72 | Vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10 - 80mm, tự taro, Vật liệu titan | Chất liệu Titanium Alloy, đầu vít tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính thân 3.5mm, đường kính lõi 2.7mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước ren tăng 2mm; Chiều dài 45- 80mm bước ren tăng 5mm. Chiều dài 2mm. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 500 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 73 | Vít xương cứng 3.5mm, dài 10 - 130mm, tự taro, vật liệu titan | Chất liệu titanium Alloy, toàn ren, tự taro. Đường kính thân 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ 45 - 130mm bước tăng 5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 20 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 74 | Vít xương xóp đường kính 4.0mm, dài 10 - 65mm. Vật liệu Titan | Chất liệu titanium Alloy. Đường kính 4.0mm. Vít toàn ren: chiều dài từ 10 - 70mm, đường kính lõi 2.2mm Vít ren bán phần: chiều dài từ 10-65mm, đường kính lõi 1.9 mm, đường kính thân 2.4mm. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 20 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 75 | Xi măng xương | Xi măng được đóng gói 2 thành phần 40 Gam bột Radiopaque Polymer Powder bao gồm: 84.1 % Poly(methyl acrylate / methyl methacrylate, 0.9% Benzoyl peroxide, 15% Zirconium dioxide 20 ml chất lỏng Monomer Liquid bao gồm: 98.47% Methyl methacrylate1 (Stabilized with Hydroquinone), 1.53% DmpT (N-dimethyl-p-toluidine). | Hộp | 2 | Osartis GmbH/ Đức | |
| 76 | Nẹp khóa bản hẹp loại nén ép, 4 - 16 lỗ, vật liệu titanium | Chất liệu Titanium nguyên chất. Nẹp dày 4.8mm, rộng 13.5mm, chiều dài từ 89mm - 287mm, khoảng cách giữa 2 lỗ là 18mm, Số lỗ từ 4 - 16 lỗ, gồm 12 loại . Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 20 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|--|--|--------|-----------------------|---|---------|
| 77 | Nẹp khóa bản rộng loại nén ép, 6 - 18 lỗ, vật liệu titanium | Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 6.0 mm, chiều rộng 17.5 mm. Có từ 6 đến 18 lỗ, khoảng cách giữa các lỗ 18mm, Chiều dài nẹp từ 107 mm - 323 mm. Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 20 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 78 | Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong/ ngoài, trái/ phải, các cỡ, vật liệu Titanium | Chất liệu titanium nguyên chất. Nẹp khóa đầu trên xương chày có 3 loại: Nẹp mặt ngoài: Độ dày nẹp 4.2 mm, chiều rộng nẹp 16 mm. Có từ 5 - 13 lỗ ở thân, Chiều dài nẹp từ 140 mm - 300 mm. Nẹp mặt trong:; độ dày nẹp 13.8mm, rộng 14mm, có 3 lỗ đầu, dài từ 4-13 lỗ, chiều dài nẹp từ 84 đến 228mm Nẹp chữ L: độ dày nẹp 3.8mm, rộng 14mm, có 3 lỗ đầu, lỗ thân từ 4-10 lỗ, dài từ 83.2-179,2mm Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 5 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 79 | Nẹp khóa đầu trên xương đùi, 4 - 12 lỗ trái/phải, có nén ép, vật liệu titanium | Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 5.2mm, chiều rộng 18.0 mm. Có từ 4- 12 lỗ thân. Đầu có 5 lỗ, Chiều dài nẹp từ 145 mm - 305 mm. Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 10 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 80 | Nẹp khóa đầu dưới xương đùi có nén ép, 5 - 13 lỗ trái/phải, vật liệu titanium | Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 6 mm, chiều rộng nẹp 16 mm. Có từ 5- 13 lỗ, khoảng cách giữa các lỗ: 20mm, Chiều dài nẹp từ 156 mm - 316mm. Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 5 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|--|---|--------|-----------------------|---|---------|
| 81 | Nẹp khóa nén ép đầu dưới xương chày mặt trong/ ngoài, trái/ phải các cỡ, vật liệu Titanium | Chất liệu titanium nguyên chất. Nẹp mặt ngoài: Độ dày 4.2mm. Độ rộng 14mm, số lỗ từ 9-19mm, khoảng cách giữa các lỗ 16mm, Chiều dài nẹp từ 117 mm - 277 mm. Nẹp mặt trong:: Độ dày 4.2mm, rộng 13,7mm, số lỗ đầu 8 lỗ, số lỗ thân từ 4-10 lỗ, khoảng cách giữa các lỗ 13mm, độ dài từ 116-194mm Nẹp thiết kế nén ép, lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 10 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 82 | Nẹp khóa đầu dưới xương mác, 3 - 15 lỗ trái/phải, vật liệu titanium | Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp 2.5 mm, chiều rộng nẹp 10.5 mm. Số lỗ thân tối thiểu từ 3 - 15 Lỗ, Chiều dài nẹp từ 86 mm - 242 mm. Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 2 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 83 | Vít khóa đường kính 2.7mm | Chất liệu titanium Alloy, tự taro, mũ vít hình sao, Đường kính thân 2.7mm, đường kính lõi 2.1mm. Chiều dài từ 6 - 60mm, bước tăng 2mm. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 10 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 84 | Vít khóa đường kính 3.5mm, dài 10 - 80mm, tự taro, Vật liệu titan | Chất liệu Titanium Alloy, đầu vít tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính thân 3.5mm, đường kính lõi 2.7mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước ren tăng 2mm; Chiều dài 45- 80mm bước ren tăng 5mm. Chiều dài 2mm. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 200 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 85 | Vít xương cứng 3.5mm, dài 10 - 130mm, tự taro, vật liệu titan | Chất liệu titanium Alloy, toàn ren, tự taro. Đường kính thân 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ 45 - 130mm bước tăng 5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 20 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|--|--|--------|-----------------------|---|---------|
| 86 | Vít xương xóp đường kính 4.0mm, dài 10 - 65mm. Vật liệu Titan | Chất liệu titanium Alloy. Đường kính 4.0mm. Vít toàn ren: chiều dài từ 10 - 70mm, đường kính lõi 2.2mm Vít ren bán phần: chiều dài từ 10-65mm, đường kính lõi 1.9 mm, đường kính thân 2.4mm. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 10 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 87 | Vít khóa đường kính 5.0mm, dài 14 - 90mm, Tụ taro, Mũ vít hình sao, Vật liệu Titan | Chất liệu Titanium Alloy. Đầu vít tụ ta rô, mũ vít hình sao, Đường kính thân 5.0mm, đường kính lõi 4.2mm. Chiều dài từ 14 - 50mm bước tăng 2mm, chiều dài từ 50 - 90mm bước tăng 5mm. Chiều dài 2mm. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 500 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 88 | Vít xương cứng 4.5mm, dài 14 - 75mm, tụ taro, Vật liệu Titan | Chất liệu Titanium Alloy, thân toàn ren, đầu vít tụ taro, Đường kính thân 4.5mm, đường kính lõi 3mm. Chiều dài từ 14 - 60mm bước ren 2mm, chiều dài từ 60 - 75mm bước ren 5mm. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 20 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 89 | Vít xương xóp đường kính 6.5mm, dài 40 - 94mm, Vật liệu Titan | Chất liệu titanium Alloy. Đường kính 6.5mm. Loại ren bán phần 32mm: Chiều dài từ 40 - 110mm Loại ren bán phần 16mm: Chiều dài từ 35-120mm Loại ren toàn phần: Chiều dài từ 25-120mm. Tiêu chuẩn ISO, CE | Cái | 10 | Changzhou Kanghui Medical Innovation Co., Ltd/ Trung Quốc | |
| 90 | Xi măng xương | Xi măng được đóng gói 2 thành phần 40 Gam bột Radiopaque PolymerPowder bao gồm: 84.1 % Poly(methyl acrylate / methyl methacrylate, 0.9% Benzoyl peroxide, 15% Zirconium dioxide 20 ml chất lỏng Monomer Liquid bao gồm: 98.47% Methyl methacrylate1 (Stabilized with Hydroquinone), 1.53% DmpT (N-dimethyl-p-toluidine). | Hộp | 2 | Osartis GmbH/ Đức | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|----|---|---|--------|-----------------------|--|---------|
| 91 | Nẹp mini hàm trên 6 lỗ | Chất liệu Titanium. Nẹp mini hàm trên 6 lỗ thẳng cho vít titan 2.0 mm; dày 1mm, rộng 5mm, dài 26mm. Có chứng nhận EN ISO 13485:2016 do TÜV SÜD cấp ; EC: 93/42/EEC do TÜV SÜD cấp; FDA. Có trợ cụ tương thích. Xuất xứ G7 | Cái | 5 | Dimedra Instrumente Gmbh /Đức | |
| 92 | Vít xương mini 2.0 | Chất liệu titanium. Vít Ø 2.0 mm: đường kính mũ vít 3.0 mm; đường kính thân vít 2.0 mm. Vít tự khoan, tự taro. Đường rãnh trên mũ vít chế tạo đảm bảo không bị nhòn, lỏng khi bắt, không toe đầu vít. Có chứng nhận ISO 13485, CE, FDA. Xuất xứ G7 | Cái | 10 | Dimedra Instrumente Gmbh /Đức | |
| 93 | Nẹp góc hàm chữ V 6 lỗ | Chất liệu Titanium. Loại 6 lỗ, dày 1.5mm. làm vít 2.3, dài 40mm, có khoảng cách bắc cầu 5 mm. Có chứng nhận EN ISO 13485:2016 do TÜV SÜD cấp ; EC: 93/42/EEC do TÜV SÜD cấp; FDA. Có trợ cụ tương thích. . Xuất xứ G7 | Cái | 5 | Dimedra Instrumente Gmbh /Đức | |
| 94 | Vít maxi 2,3mm - Tự Taro | Vít 2.3 mm; chất liệu titanium; đường kính mũ vít 3.0 mm; đường kính thân vít 2.3 mm, dài 5,7,9,11,13 mm, đầu vít tự taro, mũ vít hình 4 cạnh. Có chứng nhận EN ISO 13485:2016 do TÜV SÜD cấp ; EC: 93/42/EEC do TÜV SÜD cấp, FDA. Có trợ cụ tương thích. Xuất xứ G7 | Cái | 120 | Dimedra Instrumente Gmbh /Đức | |
| 95 | Đinh Kitsner các cỡ, Vật liệu thép không gỉ | Đường kính 1.2mm, 1.4mm, 1.5mm, 1.6mm, 1.8mm, 2.0mm, 2.2mm, 2.4mm, 2.5mm, 3.0mm, dài 310mm, một đầu nhọn. Chất liệu thép không gỉ. Xuất xứ G7 | Cái | 50 | AF Medical GmbH/Đức | |
| 96 | Chỉ khâu không tiêu Nylon số 2/0 | Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde. Chứng nhận ISO 13485 | Sợi | 100 | CPT/ Việt nam | |
| 97 | Chỉ khâu không tiêu Nylon số 3/0 | Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde | Sợi | 3.500 | Công ty TNHH Chi Phẫu Thuật CPT/Việt Nam | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|---|--------|-----------------------|--|---------|
| 98 | Chỉ khâu không tiêu Nylon số 4/0 | Chỉ không tan tổng hợp Nylon 4/0, dài khoảng 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài khoảng 19 mm. | Sợi | 600 | SMI A.G, Bỉ | |
| 99 | Chỉ khâu không tiêu Nylon số 5/0 | Chỉ không tiêu đơn sợi Nylon 5/0 dài 75cm. Kim tam giác 3/8, kim 16mm làm bằng thép không gỉ phủ silicon đạt chứng chỉ ISO, CE | Sợi | 70 | SMI A.G, Bỉ | |
| 100 | Chỉ khâu không tiêu tổng hợp polypropylene số 2/0 | Chỉ không tan tổng hợp Truistilene (Polypropylene) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm (đóng gói khay nhựa Race Track giảm nhớ hình) | Sợi | 250 | Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT/Việt Nam | |
| 101 | Chỉ khâu không tiêu tổng hợp polypropylene số 3/0 | Chỉ không tan tổng hợp Truistilene (Polypropylene) số 3/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 26 mm (đóng gói khay nhựa Race Track giảm nhớ hình). | Sợi | 800 | Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT/Việt Nam | |
| 102 | Chỉ khâu liền kim Chromic Cutgut số 3/0 | Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Chỉ làm từ collagen tinh khiết, sợi chắc, mềm dễ uốn. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả XtraCoat | Sợi | 500 | Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT/Việt Nam | |
| 103 | Chỉ khâu liền kim Polyglycolic Acid số 1 dài 90cm | Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglycolic acid số 1, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat | Sợi | 1.000 | Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT/Việt Nam | |
| 104 | Chỉ tan nhanh Polyglactin 910 số 2/0 dài 90cm | Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 36 mm, vô trùng, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày. Sợi chỉ chắc, dễ uốn, đàn hồi tốt, không bị đứt, không gây kích ứng với cơ thể. Thời gian tan hoàn toàn (phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 56 đến 70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ. Duy trì sức căng: 60-75% sau 2 tuần, 40-50% sau 3 tuần, 25% sau 4 tuần. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat Được cấu thành từ một copolymer có thành phần gồm 90% glycolide và 10% L-lactide. Được phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate (1-5% tùy cỡ chỉ) giúp tăng độ trơn và chống sần chỉ Chỉ được | Sợi | 200 | Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT/Việt Nam | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|--|--------|-----------------------|--|---------|
| | | nhuộm màu tím (FDA D&C Violet No. 2 - CI 60725) hoặc không nhuộm (Undyed) Không chứa nấm mốc, độc tố và chất gây sốt. Đóng gói 1 lớp, dễ lấy chỉ | | | | |
| 105 | Chỉ khâu liền kim Polyglycolic Acid số 3/0 dài 90cm | Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglycolic acid phủ Poly(epsilon-caprolactone) và Calcium Stearate số 3/0, dài 90 cm, kim tròn trocar 1/2c, dài 37 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Tiêu chuẩn: ISO 13485, | Sợi | 500 | Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT/Việt Nam | |
| 106 | Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 1 dài 90cm | Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910, phủ Poly(glycolide-co-L-lactide) (30/70) và Calcium Stearate, số 1, dài 90 cm, (duy trì sức căng > 65% sau 14 ngày, tan hoàn toàn 56-70 ngày), kim tròn 1/2c, dài 40 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat. (Chứng nhận FDA tương đương Vicryl, không độc tính, không gây kích ứng) | Sợi | 3.100 | Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT/Việt Nam | |
| 107 | Chỉ khâu liền kim Polyglycolic acid số 2/0 dài 90cm | Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910, phủ Poly(glycolide-co-L-lactide) (30/70) và Calcium Stearate, số 2/0, dài 75 cm, (duy trì sức căng > 65% sau 14 ngày, tan hoàn toàn 56-70 ngày), kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat. (Chứng nhận FDA tương đương Vicryl, không độc tính, không gây kích ứng) | Sợi | 1.100 | Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT/Việt Nam | |
| 108 | Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 3/0 dài 75cm | Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910, phủ Poly(glycolide-co-L-lactide) (30/70) và Calcium Stearate, số 3/0, dài 75 cm, (duy trì sức căng > 65% sau 14 ngày, tan hoàn toàn 56-70 ngày), kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 30 phủ silicon. (Chứng nhận FDA tương đương Vicryl, không độc tính, không gây kích ứng) | Sợi | 2.900 | Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT/Việt Nam | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|---|--------|-----------------------|---|---------|
| 109 | Chỉ thép, dây thép dùng trong phẫu thuật | Đường kính từ 0.3, 0.4, 0.5, 0.6, 0.7, 0.8, 0.9, 1.0mm. Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni); Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; 10m/cuộn. Xuất xứ: Châu Âu. | Cuộn | 50 | AYSAM ORTOPEDI VE TIBBI ALETLER SANAYI VE TICARET LIMITED SIRKETI/ TURKEY | |
| 110 | bản cực trung tính cho dao điện sử dụng 1 lần các loại, các cỡ | Điện cực trung tính sử dụng 1 lần, dùng cho máy cắt đốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | Cái | 200 | Baisheng Medical Co., Ltd.; Trung Quốc | |
| 111 | Lưỡi dao mổ vô trùng các cỡ | - Dao sắc. Chất liệu thép không gỉ, tiết trùng, các số 10, 11, 12 ,15, 20, 21, 22. Sử dụng trong tiểu phẫu Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | Cái | 4.000 | Huaian Helen Medical Instrument Co., Ltd, Trung Quốc | |
| 112 | Phim khô y tế DI-HT cỡ 25x30 cm dùng cho máy in phim khô Fujifilm | Phim khô nhiệt cỡ 25x30 cm, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nền phim, lớp nhạy nhiệt, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.2, mật độ tối thiểu 1.8 | Tờ | 45.000 | Fujifilm Material Manufacturing Co., LTD.Nhật Bản | |
| 113 | Phim dùng cho chụp X-Quang y tế (35x43cm) | Phim khô laser cỡ 35x43 cm, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nền phim, lớp nhạy sáng, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3, mật độ tối thiểu 1.7 | Tờ | 10.000 | Fujifilm Material Manufacturing Co., LTD. Nhật Bản | |
| 114 | Bao camera | Túi camera được làm từ ống nylon. Thành phần gồm: - Ống nylon kích thước 18x230cm, có dây buộc 2 ly - Túi nylon kích thước 9x14cm, có dây buộc 2 ly | Gói | 1.000 | Công ty TNHH thiết bị y tế Damedco , Việt Nam | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|---|--------|-----------------------|---|---------|
| 115 | Đầu côn vàng | Chất liệu nhựa PP, dung tích 200µl, không có khóa. Không chứa Human DNA, DNase, RNase, Pyrogenic, ATP, nội độc tố gây sốt, kim loại; không dính nước. Phù hợp với nhiều loại Pipet | Cái | 10.000 | Jiangsu Huida Medical Instruments, Co, Ltd, Trung Quốc | |
| 116 | Đầu côn xanh | Chất liệu nhựa PP, dung tích 1000µl, không có khóa. Không chứa Human DNA, DNase, RNase, Pyrogenic, ATP, nội độc tố gây sốt, kim loại; không dính nước. Phù hợp với nhiều loại Pipet | Cái | 5.000 | Jiangsu Huida Medical Instruments, Co, Ltd, Trung Quốc | |
| 117 | Điện cực tim | Bề mặt tiếp xúc: dạng Gel AQUA-TAC, tiếp xúc ổn định, chất lượng truyền tín hiệu cao. Kích thước: 35x 41mm Miếng dán: Dạng Foam bền, dính chặt ổn định, dễ dàng dán vào cũng như tháo ra, không làm ảnh hưởng đến da bệnh nhân. | Cái | 500 | Leonhard lang GmbH; Áo | |
| 118 | Kẹp mạch máu Hemoclock | Vật liệu: thân là Polycarbonate, thanh nối hai hàm là thép không gỉ. Có kẹp cho động mạch và tĩnh mạch riêng biệt. Có nhiều kích cỡ với lực đóng tương thích từ 15 đến 120gf. Hàm hình bán cầu. Kẹp đơn, đóng gói tiệt trùng | Cái | 200 | Bear Medic/ Nhật | |
| 119 | Mặt nạ xông khí dung các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> - Làm từ nhựa PVC, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt. - Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. Phù hợp với thiết bị của bệnh viện - Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m. - Mặt nạ có dây đeo đàn hồi. Bầu đựng thuốc 6ml. Tốc độ phun sương từ 0.60ml -> 0.70ml/phút. Giọt phun sương từ 0.010ml -> 0.014ml/giọt. Lưu lượng 4.8L/Phút - Bao gồm mặt nạ, cốc thuốc, dây nối, thắt lưng đàn hồi, kẹp mũi (nhôm flake) có thể điều chỉnh và ống nối - Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng sương mù hít vào phổi - Sản phẩm được sản xuất bởi cơ sở có chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE. Gồm các size : S, M, L, XL | Cái | 20 | Ningbo Great Mountain Medical Instruments Co.,Ltd/ Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|--|-------------|-----------------------|---|---------|
| 120 | Mask thở oxy Sơ sinh, NL+TE | <ul style="list-style-type: none"> - Làm từ nhựa PVC, an toàn dẻo, mềm mại, trong suốt - Mặt nạ oxy gồm mặt nạ có kẹp mũi có thể điều chỉnh được và dây thun đeo đàn hồi, dây nối có chiều dài 2m, ống dây chống vặn xoắn - Mặt nạ được sử dụng cho các bệnh nhân cần nhiều oxy hơn so với qua ống thông. Tốc độ dòng chảy cho mặt nạ oxy là từ 4 đến 8 LPM(4-8L/min). - Tiết trùng bằng khí EO - Gồm các size: XL, L, M, S - Quy cách: 100 cái/ thùng - Sản phẩm được sản xuất bởi cơ sở có chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE | Cái | 200 | Ningbo Great Mountain Medical Instruments Co.,Ltd/ Trung Quốc | |
| 121 | Băng chỉ thị hấp ướt | <ul style="list-style-type: none"> • Kích thước: 24mm x 55m • Sử dụng cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước trong các quy trình tiệt khuẩn hơi nước 250°F/121°C, 270°F/132°C, 273°F/134°C và 275°F/135°C • Vạch chỉ thị hóa chất sẽ hiển thị sự thay đổi màu sắc trực quan từ trắng / nâu nhạt sang nâu sẫm / đen khi tiếp xúc với quy trình tiệt khuẩn bằng hơi nước. • Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> - Giấy crepe bão hoà 40-50%, Chất kết dính 10-20%, Acrylic Polymer 2-5%, Mực chỉ thị hơi nước 0.5-2%. - Không chứa mủ cao su tự nhiên. - Mực chỉ thị hóa học, được in theo kiểu sọc chéo, không chứa chì. • Đạt tiêu chuẩn chứng nhận FDA, ISO 13485-2016 hoặc tương đương | Cuộn | 55 | 3M Canada Company | |
| 122 | Chỉ thị hóa học đơn thông số (Hấp ướt) | <p>Chỉ thị hóa học hơi nước nhóm 5 sử dụng để giám sát chất lượng tiệt khuẩn bên trong mỗi gói dụng cụ</p> <ul style="list-style-type: none"> • Kích thước: 5.1cm x 1.9cm • Hiệu suất tương quan với một chỉ thị sinh học • Kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn gói dụng cụ của tất cả các chu trình tiệt khuẩn bằng hơi nước từ 121–135°C • Chỉ báo sẽ không thay đổi trực quan trong vòng 6 tháng khi được bảo quản ở các điều kiện theo hướng dẫn • Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> - Giấy 55-65%, Acrylate Adhesive 35-45%, Nhôm <0.1%, Polypropylene <0.1%, Coatings <0.01%, Mực <0.1% - Sản phẩm không chứa chì | Miếng (Hộp) | 20 | 3M Company | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|------------------|---|--------|-----------------------|--|---------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> • Là chỉ thị tích hợp loại 5 được phân loại theo ISO 11140-1:2014. • Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO 13485-2016 hoặc tương đương Hộp 500 miếng | | | | |
| 123 | Ống giấy | Chất liệu: giấy cao cấp, hình tròn. | Cái | 2.000 | Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Giấy Hải Anh | |
| 124 | Filter lọc khuẩn | Phin lọc khuẩn· Hiệu quả lọc vi khuẩn : $\geq 99\%$ · Hiệu quả lọc virus : $\geq 99\%$ Được tiệt trùng. | Cái | 2.000 | Zhejiang Renon Medical Instrument Co.,Ltd | |
| 125 | Giấy in nhiệt | Chiều rộng 5 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | Cuộn | 200 | Dongguan Tianyin Paper Industry Co., Limited | |
| 126 | Giấy in nhiệt | Chiều rộng 5,7 cm | Cuộn | 100 | Dongguan Tianyin Paper Industry Co., Limited | |
| 127 | Giấy in nhiệt | Chiều rộng 11 cm | Cuộn | 100 | Dongguan Tianyin Paper Industry Co., Limited | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--------------------------|---|--------|-----------------------|--|---------|
| 128 | Giấy điện tim 6 cần | Kích thước 110mm x 140mm x 143 sheet. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016 | Tệp | 300 | Dongguan Tianyin Paper Industry Co., Limited | |
| 129 | Giấy điện tim 3 cần | Kích thước: 63 mm x 30m x 16mm, dùng cho máy điện tim. | Tệp | 100 | Dongguan Tianyin Paper Industry Co., Limited | |
| 130 | Giấy in Monitor sản khoa | Kích thước sản phẩm 150mm x 100mm x 150 sheet. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 | Cuộn | 100 | Dongguan Tianyin Paper Industry Co., Limited | |
| 131 | Giấy in siêu âm | Giấy in siêu âm đen trắng dạng cuộn, kích thước 110mmx20m, Dùng tương thích với tất cả các máy in SONY. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | Cuộn | 150 | Sony/ Nhật Bản | |
| 132 | Khẩu trang y tế 4 lớp | Khẩu trang y tế 3 lớp vô trùng. Sản phẩm chứa trong bao bì giấy tiệt trùng dùng trong y tế. Nẹp mũi bằng nhựa giữ cố định khẩu trang; đóng gói 1 cái/túi; | Cái | 5.000 | Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Lành | |
| 132 | Mũ giấy đã tiệt trùng | Thành phần 100% vải không dệt PP. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương | Cái | 5.000 | Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Lành | |
| 133 | Lam kính nhám | Kích thước 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc. Quy cách: Hộp 72 cái | Cái | 1.000 | Zhejiang Renon Medical Instrument Co., Ltd, | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|--|-----------|-----------------------|---|---------|
| 134 | Lamen | Làm bằng thủy tinh . Kích cỡ 22x22mm. Hộp 100 cái | Miếng | 500 | Paul Marienfeld GmbH & Co. KG | |
| 135 | Túi sắc thuốc đông y | 01 cặp túi (9kg) bao gồm 2 cuộn: 1 cuộn mặt trước, 1 cuộn mặt sau. Chiều dài tối thiểu: 400 m; Độ dày: 120-135µm; Chiều rộng: 10cm ± 0,1cm, | Cuộn, cái | 10 | Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Bao Bì Đồng Phát | |
| 136 | Gel bôi trơn | Trong suốt, không màu, không mùi.Tan trong nước và rửa sạch bằng nước thường. Thành phần chính:Water cất, Hydroxyethyl cellulose, glycerine, natri hydroxid, sodium benzoat. Tuýp 82g | Tuýp | 50 | Công ty cổ phần Merufa | |
| 137 | Cốc đờm | Được sản xuất bằng nhựa PP, có khả năng chịu lực tốt. | Cái | 2.000 | Tân Hiệp Hưng | |
| 138 | Kẹp rôn | Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Xuất xứ: Việt Nam | Cái | 3.000 | Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam | |
| 139 | Cảm biến SPO2 dùng 1 lần (Trẻ sơ sinh) | Cảm biến SpO2 dùng cho trẻ sơ sinh, dùng một lần, loại dán dùng cho máy đo SpO2 chuẩn Nellcor. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | Cái | 10 | Shenzhen Medke Technology Co., Ltd | |
| 140 | Microcel | Phù hợp trong phẫu thuật trong hốc mũi và tai, kích thước merocel mũi: 8cm x 1,5 cm x 2 cm (Dài x Dày x Cao) và merocel tai: dài 2.4cm x đường kính 0.9cm - Được nén kép, có thể cắt để tạo kích thước phù hợp - Khả năng thấm hút hơn 20 lần trọng lượng ban đầu khi ở trong chất lỏng - Thành phần: Hydroxilated Poly-Vinyl Acetate. - Tiêu chuẩn ISO/CE/ FDA - Xuất xứ: nhóm nước G7 | Cái | 50 | Medtronic Xomed Inc. | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|---|--------|-----------------------|-------------------------------|---------|
| 141 | Mỏ vịt (Dùng 1 lần) | Chất liệu: làm từ nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn (dùng trong y tế). Dùng để khám phụ khoa, vô trùng, sử dụng một lần, không gây độc hại, không gây kích ứng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | Cái | 200 | Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam | |
| 142 | Áo thủ thuật dùng 1 lần | Chất liệu: Làm bằng vải không dệt PP chống thấm. Kích thước từ 120 - 130 cm Tiệt trùng bằng khí O.E. | Cái | 200 | An Lành | |
| 143 | Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Albumin | Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa; dải đo: 1,6-6 g/d Thành phần gồm: Hóa chất: R - Succinate buffer, pH 4.20 - Bromocresol green: 0.2 mmol/L - Surfactant Chất chuẩn: Std -Albumin: 3.5 g/dL - Sodium azide: < 0.1% | Hộp | 8 | VitalScientific/ Pháp | |
| 144 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT | Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.50 -L-alanine: 680 mmol/L -LDH: ≥2000 U/L -Sodium azide: <0.1% Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L -NADH: 1,1 mmol/L -Sodium azide: <0.1% | Hộp | 12 | VitalScientific/ Pháp | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|---|--------|-----------------------|--------------------------|---------|
| 145 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase | Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa; dải đo: 20-1500 U/L Thành phần gồm: - Good's buffer, pH 6.15 - CNP-G ₃ : 2,27 mmol/L - Sodium azide: <0,1% - Cũng chứa calcium và muối chloride, cũng như potassium thiocyanate cho hiệu suất tối ưu | Hộp | 3 | VitalScientific/ Pháp | |
| 146 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST | Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.8 -L-aspartate: 330 mmol/L -LDH: ≥ 2000 U/L -MDH: ≥ 1000 U/L -Sodium azide: <0.1% Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L -NADH: 1.1 mmol/L -Sodium azide: <0.1% | Hộp | 12 | VitalScientific/ Pháp | |
| 147 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp | Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa; dải đo: 0.08-10.55 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L | Hộp | 4 | VitalScientific/ Pháp | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|---|--------|-----------------------|--------------------------|---------|
| 148 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần | Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa; dải đo: 0.25-25 mg/dL Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L -Cetrimide: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L | Hộp | 4 | VitalScientific/ Pháp | |
| 149 | Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Canxi | Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium Arsenazo trên máy sinh hóa; dải đo: huyết thanh/huyết tương 5-15 mg/dL, nước tiểu 1.5-18 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất: R -Good's buffer, pH 6.5 -Arsenazo III: 200 µmol/L Chất chuẩn: Std -Calcium: 10 mg/dL | Hộp | 4 | VitalScientific/ Pháp | |
| 150 | Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; dải đo: 20 - 600 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất: R - Good's buffer, pH 6.7 - Phenol: 24 mmol/L - Cholesterol esterase: ≥ 180 U/L - Cholesterol oxidase : ≥ 200 U/L - Peroxidase : ≥ 1000 U/L - 4-aminoantipyrine: 0.5 mmol/L - Sodium azide: < 0.1% Chất chuẩn: Std - Cholesterol: 200mg/dL | Hộp | 4 | VitalScientific/ Pháp | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|--|--------|-----------------------|--------------------------|---------|
| 151 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK NAC | Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC trên máy sinh hóa; dải đo: 10-1714 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Imidazole buffer, pH 6.10 - D-Glucose: 25 mmol/L - NADP: 2.5 mmol/L - Hexokinase: ≥ 6800 U/L - Sodium azide: $< 0.1\%$ Hoá chất 2: R2 - Imidazole buffer, pH 8.9 - Creatine phosphate: 250 mmol/L - ADP : 15.2 mmol/L - G-6-PDH: ≥ 8800 U/L - Sodium azide: $< 0.1\%$ | Hộp | 5 | VitalScientific/ Pháp | |
| 152 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB | Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB trên máy sinh hóa; dải đo: 10-600 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Imidazole buffer, pH 6.1 - D-Glucose: 25 mmol/L - NADP: 2,5 mmol/L - Hexokinase : ≥ 6800 U/L - Sodium azide: $<0.1\%$ Hóa chất 2: R2 - Imidazole buffer, pH 8.9 - Creatine phosphate: 250 mmol/L - ADP: 15,2 mmol/L - G-6-PDH: ≥ 8800 U/L - Sodium azide: $<0.1\%$ | Hộp | 5 | VitalScientific/ Pháp | |
| 153 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CK-MB | Hoá chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB; quy cách: 4 x 3 mL/hộp Thành phần: Sản phẩm đông khô được chuẩn bị từ huyết thanh người và CK-MB người | Hộp | 2 | VitalScientific/ Pháp | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|--|--------|-----------------------|--------------------------|---------|
| | | Sodium azide: <0.1% | | | | |
| 154 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine | Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh người trên máy sinh hóa; dải đo: 0.5-15 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Picric acid 8.73 mmol/L Hóa chất 2: R2 - Sodium hydroxide: 312.5 mmol/L - Disodium phosphate 12.5 mmol/L Chất chuẩn: Std - Creatinine: 2 mg/dL | Hộp | 14 | VitalScientific/ Pháp | |
| 155 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Gamma-GT | Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-GT trên máy sinh hóa; dải đo: 15-1200 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Glycylglycine, pH 7,70: 138 mmol/L - Sodium azide: <0.1% Hóa chất 2: R2 - GLUPA-C: 23 mmol/L - Sodium azide: <0.1% | Hộp | 8 | VitalScientific/ Pháp | |
| 156 | Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Glucose | Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa; dải đo: 20-400 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất: R - Phosphate buffer, pH 7.4 - Phenol: 10 mmol/L - 4-aminoantipyrine: 0.3 mmol/L - Peroxidase: ≥ 700 U/L - Glucose oxidase: ≥ 10000 U/L - Sodium azide: <0.1% Chất chuẩn Std - D-glucose: 100 mg/dL | Hộp | 15 | VitalScientific/ Pháp | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|--|--------|-----------------------|--------------------------|---------|
| 157 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL trên máy sinh hóa; dải đo: 5 - 200 mg/dL Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1 -Buffer, pH 6.85 -N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L -Peroxidase: ≥ 8000 U/L Hoá chất 2: R2 -Buffer, pH 8.15 -Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L -Cholesterol Esterase: ≥ 180 U/L -Peroxidase: ≥ 15000 U/L -4-aminoantipyrine: ≥ 2 mmol/L -Surfactant: 0.6 % -Sodium azide: < 0.1 % | Hộp | 5 | VitalScientific/ Pháp | |
| 158 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol | Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL trên máy sinh hóa; dải đo: 15 - 600 mg/dL Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1 -Buffer, pH 6.85 -N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L -Peroxidase: ≥ 5000 U/L -Surfactant: 1% Hoá chất 2: R2 -Buffer, pH 8.15 -Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L -Cholesterol Esterase: ≥ 2000 U/L -Peroxidase: ≥ 20000 U/L -4-aminoantipyrine (4-AA): ≥ 2 mmol/L -Surfactant: 0.025 % -Sodium azide: < 0.1 % | Hộp | 5 | VitalScientific/ Pháp | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|--|--------|-----------------------|--------------------------|---------|
| 159 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol, LDL Cholesterol | Hóa chất hiệu chuẩn HDL và LDL Cholesterol; Quy cách: 4 x 1mL/hộp Thành phần: Huyết thanh người đông khô | Hộp | 4 | VitalScientific/ Pháp | |
| 160 | Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Sắt | Hóa chất định lượng sắt huyết thanh trên máy sinh hoá. Dải đo: 20-1000µg/dL Thành phần: Hóa chất R1: - Acetate buffer (pH 4.5): 1 mol/L Hóa chất R2: - Ferene: 3 mmol/L - Ascorbic acid: 240 mmol/L Cũng chứa thiourea có hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std - Iron (Sắt) 100 µg/dL | Hộp | 5 | VitalScientific/ Pháp | |
| 161 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDH | Hóa chất xét nghiệm định lượng Lactate dehydrogenase (LDH) trong huyết tương/huyết thanh người trên máy sinh hóa; dải đo: 50-800 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -N-Methyl-D-Glucamine pH 9.4 -Lithium L-lactate: 68 mmol/L -Sodium azide: <0.1% Hóa chất 2: R2 -NAD: 50 mmol/L | Hộp | 4 | VitalScientific/ Pháp | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|---|--------|-----------------------|--------------------------|---------|
| 162 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Prealbumin | Hóa chất xét nghiệm định lượng prealbumin trên các mẫu huyết thanh người trên máy phân tích hóa sinh Dải đo: 5.0-80.0 mg/dL Hóa chất R1: - Buffer, pH 7.43 - Accelerator - Sodium azide < 0.1 % Hóa chất R2: - Buffer, pH 7.43 - Polyclonal anti-human Prealbumin antibody (dê) - Sodium azide < 0.1 % | Hộp | 5 | VitalScientific/ Pháp | |
| 163 | Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Protein toàn phần | Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy sinh hóa; Dải đo: 0.2-12 g/dL Thành phần gồm: Hóa chất: R -Copper sulfate: 6 mmol/L -Sodium hydroxide: 490 mmol/L Cũng chứa iodide và muối tartrate cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std -Albumin 6 g/dL -Sodium azide: <0.1% | Hộp | 20 | VitalScientific/ Pháp | |
| 164 | Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Triglycerides | *Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết tương/huyết thanh người trên máy xét nghiệm hóa sinh * Dải đo 30-1000 mg/dL *Thành phần: Hóa chất R - Good's buffer, pH 7.0 - P- chlorophenol: 2.7 mmol/L - ATP: 3.15 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.31 mmol/L - Lipoprotein lipase: ≥ 2000 U/L - Glycerol kinase: ≥ 500 U/L | Hộp | 5 | VitalScientific/ Pháp | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|--|--------|-----------------------|--------------------------|---------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Glycerol- 3- phosphate oxidase: ≥ 4000 U/L - Peroxidase: ≥ 500 U/L - Sodium azide: $<0.1\%$ Chất chuẩn: Std <ul style="list-style-type: none"> - Glycerol (tương tự triglycerides) 200 mg/dL - Sodium azide: $<0.1\%$ | | | | |
| 165 | Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Urea | Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy sinh hóa Dải đo: huyết thanh/huyết tương 10-300 mg/dL, nước tiểu 200-6000 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 <ul style="list-style-type: none"> -Tris buffer, pH 7.60 -Anpha-Ketoglutarate: 9 mmol/L -Urease: ≥ 8100 U/L -GIDH: ≥ 1350 U/L -Sodium azide: $<0.1\%$ Hóa chất 2: R2 <ul style="list-style-type: none"> -NADH: 1.3 mmol/L -Sodium azide: $<0.1\%$ Chất chuẩn: <ul style="list-style-type: none"> - Urea: 50 mg/dL | Hộp | 16 | VitalScientific/ Pháp | |
| 166 | Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Acid uric | *Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm hóa sinh. *Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1.5-25 mg/dL; Nước tiểu: 5-250 mg/dL *Thành phần: Hóa chất R: <ul style="list-style-type: none"> - Buffer, pH 7.0 - EHSPT: 0.72 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.37 mmol/L - Uricase: ≥ 150 U/L - Peroxidase: ≥ 12000 U/L - Sodium azide: $<0.1\%$ Chất chuẩn Std: | Hộp | 5 | VitalScientific/ Pháp | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|---|--------|-----------------------|--------------------------|---------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Uric acid: 6 mg/dL - Sodium azide: <0.5% | | | | |
| 167 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP | <p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm sinh hóa</p> <p>*Dải đo 5-190 mg/L</p> <p>*Thành phần:</p> <p>Hóa chất R1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Buffer: pH 7.43 - Accelerator - Sodium Azide: < 0.1% <p>Hóa chất R2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Buffer: pH 7.43 - Kháng thể đa dòng kháng CRP (dê) - Sodium azide: <0.1% | Hộp | 24 | VitalScientific/ Pháp | |
| 168 | Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ASLO | <p>Hóa chất sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong xét nghiệm định lượng Anti-Streptolysin O trên máy sinh hóa; Dải đo: 20 - 1000 IU/mL.</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất 1: R1</p> <ul style="list-style-type: none"> + Buffer, pH 8.2 + Proclin 950 0.1% (khối lượng/ khối lượng). <p>Hóa chất 2: R2</p> <ul style="list-style-type: none"> + Các hạt latex được phủ bằng streptolysin O tái tổ hợp, pH 8.2 + Proclin 950 0.1% (khối lượng/ khối lượng). Calibrator: Cal + Chất hiệu chuẩn đông khô được điều chế từ huyết thanh người | Hộp | 5 | VitalScientific/ Pháp | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|---|--------|-----------------------|--------------------------|---------|
| 169 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP | <p>*Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP).</p> <p>*Thành phần: Dạng lỏng, từ huyết tương người chứa CRP người tái tổ hợp.</p> <p>- Sodium Azide: <0.1%</p> <p>- Nồng độ protein phản ứng C (CRP) cụ thể cho từng lô.</p> | Hộp | 15 | VitalScientific/ Pháp | |
| 170 | Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng CRP | <p>*Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP).</p> <p>*Thành phần: Dạng lỏng, từ huyết tương người chứa CRP người tái tổ hợp.</p> <p>- Sodium Azide: <0.1%</p> <p>- Nồng độ protein phản ứng C (CRP) cụ thể cho từng lô.</p> | Hộp | 5 | VitalScientific/ Pháp | |
| 171 | Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng CRP | <p>*Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP).</p> <p>*Thành phần: Dạng lỏng, từ huyết tương người chứa CRP người tái tổ hợp.</p> <p>- Sodium Azide: <0.1%</p> <p>- Nồng độ protein phản ứng C (CRP) cụ thể cho từng lô.</p> | Hộp | 5 | VitalScientific/ Pháp | |
| 172 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin | <p>Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy xét nghiệm sinh hóa.</p> <p>*Dải đo: 10-600 ng/mL</p> <p>*Thành phần hóa chất:</p> <p>Hóa chất R1:</p> <p>- Buffer, pH 8.2</p> <p>- ProClin 950: 0.1%</p> <p>Hóa chất R2</p> <p>- Các hạt latex được bọc bởi kháng thể kháng ferritin người</p> <p>- ProClin 950: 0.1%</p> <p>- pH 8.2</p> | Hộp | 12 | VitalScientific/ Pháp | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|--|--------|-----------------------|--------------------------|---------|
| 173 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy xét nghiệm sinh hóa. *Quy cách: 2x3 mL *Thành phần: - Sản phẩm đông khô từ huyết thanh người và chứa ferritin người - Nồng độ Ferritin cụ thể theo lô | Hộp | 8 | VitalScientific/ Pháp | |
| 174 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgA | *Hóa chất xét nghiệm định lượng các Immunoglobulin A (IgA) trong mẫu huyết thanh người *Dải đo 2-650 mg/dL *Thành phần: Hóa chất R1: - Sodium Chloride - Accelerator - Sodium azide: <0.1% Hóa chất R2: - Buffer pH 7.43 - Kháng thể đa dòng từ dê kháng IgA người - Sodium azide: <0.1% | Hộp | 5 | VitalScientific/ Pháp | |
| 175 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgG | *Hóa chất xét nghiệm định lượng các Immunoglobulin G (IgG) trong huyết thanh người. *Dải đo: 100-2600 mg/dL *Thành phần: Hóa chất R1: - Sodium Chloride - Accelerator - Sodium azide <0.1% Hóa chất R2: - Buffer 7.43 - Kháng thể đa dòng từ dê kháng IgG người. - Sodium azide: <0.1% | Hộp | 5 | VitalScientific/ Pháp | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|---|--------|-----------------------|--------------------------|---------|
| 176 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgM | *Hóa chất xét nghiệm định lượng các Immunoglobulin M (IgM) trong huyết thanh người. *Dãi tuyến tính 10-450 mg/dL *Thành phần: Hóa chất R1: - Sodium Chloride - Accelerator - Sodium azide <0.1% Hóa chất R2: - Buffer 7.43 - Kháng thể đa dòng từ dê kháng IgM người. - Sodium azide: <0.1% | Hộp | 5 | VitalScientific/ Pháp | |
| 177 | Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa | Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm mức 1 cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô. | Hộp | 8 | VitalScientific/ Pháp | |
| 178 | Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa | Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm mức 2 cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô. | Hộp | 8 | VitalScientific/ Pháp | |
| 179 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa | Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 4 x 3 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Sodium azide < 0.1% - Nồng độ của chất phân tích đặc trưng theo từng lô. | Hộp | 10 | VitalScientific/ Pháp | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|---|--------|-----------------------|--------------------------|---------|
| 180 | IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa | Dung dịch dùng để rửa kim và cuvette của máy xét nghiệm hóa sinh. Quy cách: SOL : 1 x 1 L Thành phần: - Sodium azide < 0.1 % - Cũng chứa chất hoạt động bề mặt. | Chai | 14 | VitalScientific/ Pháp | |
| 181 | IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa | *Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm sinh hóa tự động * Quy cách: 2 lít/can *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định. | Can | 20 | Mindray/Trung Quốc | |
| 182 | Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa | Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa | Cái | 6 | Mindray/Trung Quốc | |
| 183 | IVD pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học | Hoá chất tham gia đo các thông số liên quan đến RBC, PLT, WBC, RET và NRBC, tương thích dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray. Quy cách: 20L x 1 *Thành phần: Borate Buffert: ≤ 0.5% Sodium Chloride: ≤ 0.1% | Thùng | 100 | Mindray/Trung Quốc | |
| 184 | IVD ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học | Hoá chất tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF cùng với M-6FD DYE dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray Quy cách: 1L×4 *Thành phần: Surfactant: ≤ 0.5% Hepes Buffer: ≤ 0.5% | Hộp | 51 | Mindray/Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|---|--------|-----------------------|----------------------|---------|
| 185 | IVD nhuộm tế bào dùng cho máy xét nghiệm huyết học | Hoá chất tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF cùng với M-6LD LYSE dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray. Quy cách: 12mL×4. *Thành phần: Fluorochrome: ≤ 0.01% Ethylene Glycol: 94-99 % | Hộp | 15 | Mindray/Trung Quốc | |
| 186 | IVD ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học | Hoá chất tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến hemoglobin, tương thích dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray Quy cách: 1L×4 *Thành phần: Surfactant: ≤ 0.5% Borate Buffer: ≤ 0.5% | Hộp | 4 | Mindray/Trung Quốc | |
| 187 | IVD ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học | Hoá chất tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC cùng với M-6FN DYE tương thích dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray., Quy cách: 1L×4 *Thành phần: Citrate Buffer: ≤ 0.5% Sodium Chloride: 0.10% Surfactant: 0.10% | Hộp | 4 | Mindray/Trung Quốc | |
| 188 | IVD nhuộm tế bào dùng cho máy xét nghiệm huyết học | Hoá chất tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC cùng với M-6LN LYSE tương thích dùng cho máy huyết học tự động hãng Mindray. Quy cách: 12mL×4 *Thành phần: Fluorochrome: ≤ 0.01% Ethylene Glycol: 94-99 % | Hộp | 15 | Mindray/Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|---|--------|-----------------------|----------------------|---------|
| 189 | IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học | Dung dịch rửa máy dùng cho các máy xét nghiệm huyết học Mindray Quy cách: 50ml x 1 Thành phần gồm: - Surfactant: $\leq 0.2\%$ - Sodium hypochlorous : $\leq 12\%$ - Sodium hydroxide: $\leq 5\%$ | Lọ | 55 | Mindray/Trung Quốc | |
| 190 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số huyết học | Hoá chất là dung dịch hiệu chuẩn, dùng để xây dựng các đường hiệu chuẩn cho việc định lượng các thành phần huyết học, dùng cho máy xét nghiệm huyết học tự động; Quy cách: 3ml *Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, bảo quản trong một dung dịch mô phỏng huyết tương người. | Lọ | 36 | Mindray/Trung Quốc | |
| 191 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số huyết học | Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đếm tế bào máu *Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, bảo quản trong một dung dịch tương tự huyết tương. | Lọ | 36 | Mindray/Trung Quốc | |
| 192 | Thuốc thử xét nghiệm APTT | Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hoá chất 1 (6x4ml): Hóa chất aPTT-EL: Cephalin não thỏ $< 1.0\%$, ellagic acid, sodium azide $< 0,01\%$; - Hóa chất 2 (6x4ml): Dung dịch CaCl_2 0,02 mol/l, sodium azide $< 0,01\%$, muối và chất ổn định. | Hộp | 2 | Diagon Ktf/Hungari | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|--|--------|-----------------------|--------------------------------------|---------|
| 193 | Thuốc thử xét nghiệm Thrombin Time | Hóa chất xét nghiệm Thrombin Time (TT) là một xét nghiệm để sử dụng trên các thiết bị phân tích đông máu bằng phương pháp thủ công hoặc tự động hoàn toàn. Thành phần: hóa chất thrombin dạng đông khô (3x3ml) Thrombin người 8 - 10 IU/ml, đệm, sodium azide < 0,01%. | Hộp | 1 | Diagon Ktf/ Hungari | |
| 194 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer | HUMAN HEMOSTAT D-DIMER là một xét nghiệm dùng để xác định định lượng D-dimer trong huyết tương chống đông bằng citrate. Thành phần gồm có: - Hóa chất D-Dimer latex (sẵn sàng sử dụng) 2x1ml. Thành phần: Các hạt polystyrene phủ kháng thể đơn dòng (chuột), đệm HEPES 10 mmol/l, albumin huyết thanh bò, chất hoạt động bề mặt, sodium azide 0,05%. - Đệm phản ứng (sẵn sàng sử dụng) 2x2,5ml, thành phần: đệm HEPES 100 mmol/l, NaCl 400 mmol/l, sodium azide 0,05%. - Calibrator (dạng đông khô) 1x1ml, thành phần: huyết tương người chứa D-dimer, đệm HEPES 33 mmol/l. - Diluent (sẵn sàng sử dụng) 1x6ml, thành phần: đệm phosphate 20 mmol/l, sodium azide < 0,1%. | Hộp | 3 | Diagon Ktf/ Hungari | |
| 195 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng D-Dimer | Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để kiểm soát hiệu suất của xét nghiệm định lượng D-Dimer HEMOSTAT D-DIMER. Thành phần: - D-Dimer control plasma, dương cao: 2x1mL (huyết tương người, nắp trắng cùng chấm vàng) - D-Dimer control plasma, dương thấp: 2x1mL (huyết tương người, nắp trắng). | Hộp | 2 | Nordic Biomarker AB/ Thụy Điển | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|---|--------|-----------------------|------------------------|---------|
| 196 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu | Hóa chất hiệu chuẩn, được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm để phân tích Prothrombin Time (PT) và Antithrombin. Hộp 4x1ml (dạng đông khô) Calibrator chứa: Mẫu gộp huyết tương người, sodium azide < 0.01% | Hộp | 2 | Diagon Ktf/ Hungari | |
| 197 | Cuvet dùng cho máy xét nghiệm Đông máu | Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu bán tự động | Hộp | 5 | Human/ Đức | |
| 198 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl | *Pack EasyLyte Na / K / Cl Solutions Pack sử dụng để xác định định lượng Natri (Na +), Kali (K +) và Clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu người bằng Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus. *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl-; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container | Hộp | 15 | Medica/ Mỹ | |
| 199 | IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm điện giải | Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm hãng Medica/Mỹ (Không có Ammonium Biflouride) Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml, HCl (0,1N) và muối - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g | Hộp | 12 | Medica/ Mỹ | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----------|---|---|---------------|------------------------------|-----------------------------|----------------|
| 200 | Điện cực xét nghiệm định lượng Na | Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ | Cái | 4 | Medica/ Mỹ | |
| 201 | Điện cực xét nghiệm định lượng K | Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ | Cái | 4 | Medica/ Mỹ | |
| 202 | Điện cực xét nghiệm định lượng Cl | Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ | Cái | 4 | Medica/ Mỹ | |
| 203 | Màng điện cực máy xét nghiệm điện giải | Màng điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ | Cái | 2 | Medica/ Mỹ | |
| 204 | Bộ bảo trì máy xét nghiệm điện giải | Bộ bảo trì dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ | Bộ | 2 | Medica/ Mỹ | |
| 205 | Bộ phát hiện mẫu máy xét nghiệm điện giải | Bộ phát hiện mẫu dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ | Cái | 2 | Medica/ Mỹ | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|--|--------|-----------------------|----------------------|---------|
| 206 | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Na, K, Cl | *Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na+, K+, Cl-, Li+, Ca++, pH) với 3 mức: bình thường, cao và thấp. *Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản. | Hộp | 18 | Medica/ Mỹ | |
| 207 | Kim hút mẫu máy xét nghiệm điện giải | Kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm điện giải | Cái | 2 | Medica/ Mỹ | |
| 208 | Van máy xét nghiệm điện giải | Van dùng cho máy xét nghiệm điện giải | Cái | 2 | Medica/ Mỹ | |
| 209 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c | *Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng HbA1c (Hemoglobin A1c) trong máu toàn phần của người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Thành phần gồm: - Cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm, mà kháng HbA1c người ở vạch xét nghiệm và IgG của thỏ ở vạch kiểm soát. - Bộ đệm phát hiện chứa chất liên hợp huỳnh quang A0 chống hemoglobin người, chất liên hợp huỳnh quang IgG từ dê kháng thỏ, albumin huyết thanh của bò (BSA) như một chất ổn định và natri azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Dung dịch đệm tán huyết chứa tween 20 và sodium azide như một chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS) *Dải làm việc: NGSP (%): 4-15 % | Hộp | 40 | Boditech/ Hàn Quốc | |
| 210 | Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c | *Boditech HbA1c Control được thiết kế để sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của bộ kit xét nghiệm HbA1c Assay Kit. Dạng đông khô. *Thành phần: Boditech HbA1c Control bao gồm 'Boditech HbA1c Control level 1', 'Boditech HbA1c Control level 2', 'Hướng dẫn sử dụng' và 'Barcode Sheet'. - Control có chứa HbA1c stock và huyết thanh ngựa | Hộp | 8 | Boditech/ Hàn Quốc | |
| 211 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng B-HCG toàn phần | *Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để định lượng β -hCG tổng trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Thành phần gồm: - Cartridge chứa peptide liên hợp kháng thể kháng hCG và IgG-hCG chuột ở | Hộp | 2 | Boditech/ Hàn Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|---|--------|-----------------------|----------------------|---------|
| | | vạch phản ứng và streptavidin ở vạch chứng. - Ống phát hiện chứa liên hợp huỳnh quang biotin-BSA, liên hợp huỳnh quang kháng human chorionic gonado tropin, albumin huyết thanh bò (BSA) và sodium azide trong PBS. - Dung dịch pha loãng phát hiện chứa BSA, Tween20 và sodium azide trong PBS. - Dung dịch pha loãng mẫu chứa sodium azide trong đệm PBS. *Phạm vi đo: 5-50,000 mIU/mL | | | | |
| 212 | Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng B-HCG | *Boditech Hormone Control được sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của Kit xét nghiệm Hormone "Hormone Assay Kit". Dạng đông khô. *Thành phần: Boditech Hormone Control bao gồm 'Boditech Hormone Control level 1', 'Boditech Hormone Control level 2', 'Hướng dẫn sử dụng' và 'Giá trị Control & Barcode Sheet'. - Control chứa dung dịch stock chuẩn PRL, dung dịch stock chuẩn TSH, dung dịch stock chuẩn FSH, gonadotropin màng đệm, human (hCG), dung dịch stock chuẩn LH, Hydrocortisone, Levothyroxine, Progesterone, Dung dịch stock chuẩn Testosterone, 3,3', 5-Triiodo -L-thyronine và huyết thanh ngựa. | Hộp | 1 | Boditech/ Hàn Quốc | |
| 213 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng ASO | *Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng của Anti Streptolysin O (ASO) trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: Phương pháp xét nghiệm miễn dịch sandwich *Thành phần: - Cartridge chứa màng gọi là dải xét nghiệm có protein SLO ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Đệm phát hiện có dung dịch đệm phát hiện đông khô chứa liên hợp phát quang protein SLO, liên hợp huỳnh quang kháng gà, IgG chuột như chất chặn, sucrose và albumin huyết thanh (BSA). - Dung dịch pha loãng chứa anzerger, albumin huyết thanh bò (BSA) như một chất ổn định và sodium azide trong dung dịch đệm dung dịch đệm phosphate (PBS) như một chất bảo quản. *Dải làm việc: 25-800 IU/mL | Hộp | 26 | Boditech/ Hàn Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|--|--------|-----------------------|----------------------|---------|
| 214 | Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng ASO | - Boditech ASO Control được thiết kế để sử dụng trong chẩn đoán in vitro nhằm kiểm soát chất lượng của bộ xét nghiệm ASO. Chỉ sử dụng cho chẩn đoán in vitro. | Hộp | 8 | Boditech/ Hàn Quốc | |
| 215 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3 | *Hóa chất xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3) trong huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo : 0.88-30 pg/mL *Thành phần: - Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm HEPES có chất bảo quản - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T3 -alkaline phosphatase trong đệm MES có chất bảo quản. - Rc: T3 gắn Biotin trong đệm PBS có chất bảo quản - Rd: Đệm MES với chất bảo quản | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 216 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4 | *Hóa chất xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo: 0.3-6.0 ng/dL *Thành phần: - Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm TRIS cùng chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 - alkaline phosphatase trong đệm MES cùng chất bảo quản. - Rc: T4 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản. | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 217 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 | *Hóa chất xét nghiệm định lượng total triiodothyronine (T3) trong huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo: 0.2 ng/mL-8.0 ng/mL *Thành phần: - Ra: Vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm HEPES với chất bảo quản - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T3 - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|--|--------|-----------------------|----------------------|---------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Rc: T3 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản - Rd: 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS) trong đệm MES với chất bảo quản | | | | |
| 218 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH | <ul style="list-style-type: none"> *Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.005-100 μIU /mL *Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH trong đệm MES với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể kháng TSH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 219 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA125 | <ul style="list-style-type: none"> *Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 125 (CA125) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 1-5000 U / mL *Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA125 trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA125 - alkaline phosphatase trong bộ đệm PBS với chất bảo quản. | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 220 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA19-9 | <ul style="list-style-type: none"> *Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên carbohydrate 19-9 (CA19-9) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 1.0-2000 U/mL *Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA 19-9 trong | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|--|--------|-----------------------|----------------------|---------|
| | | đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA 19-9-alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản. - Rc: Đệm TRIS với chất bảo quản. | | | | |
| 221 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần | *Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (PSA toàn phần, t-PSA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.008-100 ng/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng PSA trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 222 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA | *Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.2-1000 ng/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CEA trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng chống CEA (chuột) - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản. | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 223 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP | *Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.5-1210 ng/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng AFP trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng AFP – alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản. | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|---|--------|-----------------------|----------------------|---------|
| | | - Rc: Đệm TRIS có chất bảo quản. | | | | |
| 224 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA15-3 | <p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 15-3 (CA15-3) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 1.0-500 U/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA15-3 trong đệm TRIS với chất bảo quản.</p> <p>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA15-3 -alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</p> <p>- Rc: Đệm TRIS với chất bảo quản.</p> | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 225 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 | <p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng CYFRA 21 – 1 trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.1-500 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CYFRA 21-1 trong đệm MES với chất bảo quản.</p> <p>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng CYFRA 21-1 (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm TRIS với chất bảo quản</p> | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|--|--------|-----------------------|----------------------|---------|
| 226 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng β -HCG | <p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng tổng số β human chorionic gonadotropin (Total β HCG) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.5-5000 mIU/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng β HCG trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng βHCG – alkaline phosphatase trong bộ đệm PBS với chất bảo quản. - Rc: Đệm TRIS có chất bảo quản. | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 227 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng TnI | <p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng TnI trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.006-50 ng/ml.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TnI trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể (chuột) kháng TnI -alkaline phosphatase trong dung dịch đệm MES với chất bảo quản. - Rc: Dung dịch tiền xử lý mẫu có chất bảo quản. | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 228 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3 | <p>*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3)</p> <p>*Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ</p> <p>* Thành phần: FT3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ</p> | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|--|--------|-----------------------|----------------------|---------|
| 229 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 | *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: FT4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 230 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 | *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total triiodothyronine (T3) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: T3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 231 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH | *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: TSH ở 2 mức nồng độ. | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|---|--------|-----------------------|----------------------|---------|
| 232 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA125 | *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 125 (CA125) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA125 ở 2 mức nồng độ. | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 233 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA19-9 | *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Carbohydrate Antigen 19-9 (CA19-9) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA19-9 ở 2 mức nồng độ . | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 234 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần | *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total prostate specific antigen (t-PSA) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: PSA trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ. | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 235 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA | *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng carcinoembryonic antigen (CEA) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CEA ở 2 mức nồng độ. | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 236 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP | *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Alpha-fetoprotein (AFP) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: AFP ở 2 mức nồng độ. | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|---|--------|-----------------------|----------------------|---------|
| 237 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA15-3 | *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 15-3 (CA15-3) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA15-3 ở 2 mức nồng độ . | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 238 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 | *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng human cytokeratin 19 fragments (CYFRA 21-1) *Quy cách C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: CYFRA 21-1 trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ. | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 239 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β-HCG | *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Total β human chorionic gonadotropin (HCG) *Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: HCG trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 240 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I | *Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Troponin I *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: Troponin I ở 3 mức nồng độ | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 241 | Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch | *Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH,Tg *Quy cách : 6×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg. | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|---|--------|-----------------------|----------------------|---------|
| 242 | Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch | *Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg *Quy cách : 6×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg. | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 243 | Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch | *Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 *Quy cách : 6×5 mL/hộp *Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 244 | Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch | *Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 *Quy cách : 6×5 mL/hộp *Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 245 | Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch | *Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG *Quy cách : 6×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 246 | Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch | *Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG *Quy cách : 6×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 247 | Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng TnI, BNP, MYO, CK-MB | *Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: các chất Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|--|--------|-----------------------|----------------------|---------|
| 248 | Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng TnI, BNP, MYO, CK-MB | *Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: các chất Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 249 | Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch | *Cuvette phản ứng dùng cho máy CL-900i, 1000i, 1200i | Thùng | 6 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 250 | Hóa chất kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch | *Thuốc thử dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang dòng CL của Mindray *Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt. | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 251 | Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch | *Wash Buffer là dung dịch dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch các dòng CL của Mindray. *Thành phần: Đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản | Thùng | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 252 | Hộp đựng cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch | *Hộp đựng cuvette đã sử dụng. | Hộp | 6 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 253 | Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm | *Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm * Quy cách:1 lít/chai *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định. | Chai | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|---|--------|-----------------------|--|---------|
| 254 | Hoá chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch | *Hóa chất được sử dụng để để pha loãng các mẫu có nồng độ chất phân tích đã vượt quá phạm vi đo của hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang *Thành phần: Dung dịch muối được đệm TRIS với albumin huyết thanh bò, huyết thanh dê, chất hoạt động bề mặt, sodium azide và ProClin 300 | Hộp | 18 | Mindray/ Trung Quốc | |
| 255 | Ống chứa mẫu dùng cho xét nghiệm đo tốc độ máu lắng | Ống đo tốc độ máu lắng tương thích dùng cho máy ESR 3000/SFRI | Hộp | 2 | SFRI/ Pháp | |
| 256 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đo tốc độ máu lắng | Hoá chất kiểm chuẩn dùng cho máy ESR 3000/SFRI, | Lọ | 2 | SFRI/ Pháp | |
| 257 | Que thử nước tiểu 10 thông số | Que thử nước tiểu 10 thông số: Glucose, Protein, Bilirubin, Urobilinogen, pH, Trọng lượng riêng, Blood, Ketones, Nitrite, Leukocytes, tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm nước tiểu của hãng Arkray | Hộp | 200 | Arkray /Philippines | |
| 258 | Que thử xét nghiệm định tính hoặc bán định lượng sinh hóa nước tiểu 10 thông số | Que thử nước tiểu 10 thông số: Nitrite/ pH/ Glucose/ Protein/ Blood/ Ketone/ Bilirubin/ Urobilinogen/ SG/ Leukocytes Tương thích với Máy xét nghiệm nước tiểu bán tự động UC-58 Quy cách: Lọ 100 que thử | Lọ | 100 | URIT Medical Electronic Co.,Ltd / Trung Quốc | |
| 259 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính hoặc bán định lượng sinh hoá nước tiểu 10 thông số | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa nước tiểu cho loại que 10 thông số Thông số kiểm soát chất lượng: pH, Nitrite, Glucose, Tỷ trọng, Máu, Protein, Bilirubin, Urobilinogen, Ketone, Bạch cầu (WBC) Tương thích với Máy xét nghiệm nước tiểu bán tự động UC-58 Quy cách: NO. I: 1 x 8mL + NO. II: 1 x 8mL | Hộp | 10 | URIT Medical Electronic Co.,Ltd / Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|--|--------|-----------------------|---|---------|
| 260 | Thẻ nạp mẫu xét nghiệm cho máy đo tốc độ máu lắng | Thẻ kiểm tra Alcor Scientific Inc nhằm mục đích xử lý và phân tích các mẫu Chất liệu: Polyvinyl Chloride (PVC) Tương thích với máy đo tốc độ máu lắng miniiSED Quy cách: 1000 Tests/ cái | Cái | 5 | Hãng chủ sở hữu: Alcor Scientific LLC/ Mỹ | |
| 261 | Dung dịch rửa dùng cho máy đo tốc độ máu lắng | Dung dịch rửa máy đo tốc độ máu lắng. Loại nhựa: Polyethylene mật độ cao (HDPE) Tương thích với máy đo tốc độ máu lắng miniiSED Quy cách: 4 x 500 ml Đơn vị tính: Hộp | Hộp | 10 | Hãng chủ sở hữu: Alcor Scientific LLC/ Mỹ | |
| 262 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm tốc độ máu lắng | Thành phần, nồng độ: gồm các tế bào hồng cầu ổn định của con người lơ lửng trong một chất đệm lỏng và chất bảo quản. Ổn định sau mở nắp trong vòng 60 ngày Đóng gói: 2 x 4ml Tương thích với máy đo tốc độ máu lắng miniiSED | Hộp | 10 | Hãng chủ sở hữu: Alcor Scientific LLC/ Mỹ | |
| 263 | Dung dịch rửa tay sát khuẩn thường quy | Chlorhexidine Digluconate 1% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, ...) vừa đủ 100%. | Can | 10 | Tân Hương-Việt Nam | |
| 264 | Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh không cần nước | Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 45% (v/v); Isopropyl alcohol 18% (v/v) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Aloe Vera, Vitamin E...) vừa đủ 100%. Đạt tiêu chuẩn EN 1500; ISO 13485 | Can | 10 | Tân Hương-Việt Nam | |
| 265 | Dung dịch rửa tay phẫu thuật | Chlorhexidine Digluconate 4% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Alkyl Polyglycoside, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, Polyquatium 7 ...) vừa đủ 100% đạt tiêu chuẩn ISO 13485; EN 1500 Có kết quả kiểm nghiệm test kích ứng da của sản phẩm | Can | 20 | Tân Hương-Việt Nam | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|--|--------|-----------------------|---|---------|
| 266 | Chất tẩy rửa mạnh và khử khuẩn dụng cụ ngoại khoa, nội khoa và dụng cụ nội soi | Glutaraldehyde 2,55 % (w/w), Chất chống ăn mòn, chất đệm phosphate, nước tinh khiết. Hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Thời gian đồ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày Test thử đi kèm tương thích với sản phẩm, nồng độ hoạt chất có tác dụng tối thiểu: 1,5%(w/w). Sản phẩm là thiết bị y tế được đăng ký tại Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế | Can | 10 | Công ty cổ phần công nghệ Lavitec/ Việt Nam | |
| 267 | Dung dịch khử khuẩn dụng cụ, sử dụng cho khử nhiễm ban đầu | Didecyldimethylammonium Chloride 10% (w/w); Chlorhexidine Digluconate 1.5% (w/w); chất hoạt động bề mặt non-ionic; và các phụ gia vừa đủ 100%. | Can | 50 | Tân Hương-Việt Nam | |
| 268 | Dung dịch Enzym làm sạch dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi, sử dụng được cho cả máy rửa khử khuẩn | Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế (nội khoa, ngoại khoa, dụng cụ y tế, dụng cụ nội soi...), phù hợp sử dụng trong chậu ngâm, máy rửa siêu âm hoặc máy rửa dụng cụ tự động - Thành phần: Enzyme Protease 5% (w/w); Enzyme Lipase 0.5% (w/w); Enzyme Amylase 0.3%(w/w); Enzyme Cellulase 0.05%; Enzyme Mannanase 0.05%; Alcohol Ethoxylate 8% (w/w), chất chống ăn mòn kim loại và các chất phụ gia vừa đủ 100% - Nồng độ sử dụng từ 0,5% - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485; ISO 9001 | Can | 25 | Tân Hương-Việt Nam | |
| 269 | Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi không chịu nhiệt, có chứa OPA. | Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w). Thành phần phụ: Chất đệm, chất khóa ion kim loại nặng, chất tạo màu, chất chống ăn mòn benzotriazole 0.01%, Nước tinh khiết. Hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) | Can | 120 | Công ty cổ phần công nghệ Lavitec/ Việt Nam | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|--|--------|-----------------------|----------------------|---------|
| | | Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Virus: EN 17111 Test thử đi kèm tương thích với sản phẩm. Sản phẩm là thiết bị y tế được đăng ký tại Cục Hạ tầng và Thiết bị Y tế. | | | | |
| 270 | Dung dịch phun khử khuẩn bề mặt dùng trong y tế | Hydro Peroxide 4% (w/w), Nano Silver 0.004% (w/w) và các chất phụ gia vừa đủ 100%. | Can | 50 | Tân Hương-Việt Nam | |
| 271 | Dung dịch khử khuẩn bề mặt dùng trong y tế | Didecyldimethylammonium chloride 0.1% (w/w); Chlorhexidine Digluconate 0.1% (w/w), Ethanol 30% (v/v) và các chất phụ gia vừa đủ 100%. | Can | 10 | Tân Hương-Việt Nam | |
| 272 | Viên nén khử khuẩn các bề mặt cứng | Viên nén khử khuẩn 2.5g (50% w/w Sodium Dichloroisocyanurate); Thành phần: Sodium Dichloroisocyanurate 50%, Citric Acid 18%, thành phần khác 32% | Viên | 10.000 | Hovid Bhd/ Malaysia | |
| 273 | Parafin rắn | Dạng sáp màu trắng, không mùi, không vị, với điểm nóng chảy thông thường nằm trong khoảng 47 °C- 65 °C | Kg | 500 | Guangzhou/Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|---|--------|-----------------------|---|---------|
| 274 | Dầu parafin đồng nhất không tạp chất | Dạng lỏng không màu, trong suốt, không mùi, không vị, có thể được hòa tan trong ether, chloroform, xăng và benzen nhưng không thể hòa tan trong nước và ethanol. Chai 500ml | Lít | 40 | Apar Industries Limited/Ấn Độ | |
| 275 | Vôi sô đa "Dùng để hấp thụ khí CO2 trong phòng chống độc" | Dùng để hấp thụ khí CO2 trong phòng chống độc. Thành phần chính Ca(OH)2. NaOH, hạt màu trắng, sáng hoặc hồng nhạt. | Can | 5 | Molecular Products Ltd/ Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland | |
| 276 | Nước Javen | Có màu hơi xanh, có mùi đặc trưng. | Lít | 40 | Thuận Phát/Việt Nam | |
| 277 | Cồn 90 độ dược dụng | Ethanol $\geq 90\%$, trong suốt không màu, không có tạp chất lạ, có mùi cồn đặc trưng. Chai 500ml | Lít | 40 | Thuận Phát/Việt Nam | |
| 278 | Gel siêu âm | Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng. Thành phần: Carbomer, nước, Propylen Glycol, Glycerin, chất bảo quản (Sodium Benzoate). Không có formaldehyde, vô khuẩn. Tổng số vi sinh vật hiếu khí <100 CFU/g, tổng số nấm <10 CFU/g. Không gây mẫn cảm hoặc rát da, gel trong suốt, đồng nhất, tan hoàn toàn trong nước, độ PH 6.5-7.5. Mùi vị: không mùi | Can | 20 | An Phú/Việt Nam | |
| 279 | Khí ÔXY bình (40 lít) | Khí ô xy sử dụng trong y tế - Hàm lượng $\geq 99,6\%$ - Áp suất nạp 150 bar - Áp suất sử dụng 135 bar | Bình | 2.000 | Tên nhà sản xuất: Công ty CP Nippon sanso Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Đóng bình tại Công ty CP thiết bị và Khí Công nghiệp Hà Nội. | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|------------------------|--|--------|-----------------------|---|---------|
| 280 | Khí ÔXY bình (7 lít) | Khí ô xy sử dụng trong y tế - Hàm lượng $\geq 99,6\%$ - Áp suất nạp 150 bar - Áp suất sử dụng 135 bar | Bình | 200 | Tên nhà sản xuất: Công ty CP Nippon sanso Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Đóng bình tại Công ty CP thiết bị và Khí Công nghiệp Hà Nội. | |
| 281 | Khí CO2 | Hàm lượng $\geq 99,9\%$ - Trọng lượng nạp: $\geq 5\text{kg}$ / bình | Bình | 100 | Tên nhà sản xuất: Công ty CP Nippon sanso Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Đóng bình tại Công ty CP thiết bị và Khí Công nghiệp Hà Nội. | |
| 282 | Huyết thanh mẫu Anti A | - Thuốc thử chứa kháng thể đơn dòng của dòng tế bào BIRMA-1 - Xuất xứ G7 -Độ nhạy: 100% -Độ đặc hiệu: 100% -Hiệu lực của thuốc thử đã được kiểm tra theo các tiêu chuẩn tham chiếu hiệu lực tối thiểu của Viện Tiêu Chuẩn và Kiểm Soát Sinh học Quốc Gia *NIBSC): Anti-A: 03/188, Anti-B: 03/164 -Có thể sử dụng cho các phương pháp: Phương pháp lam kính, phương pháp ống nghiệm, phương pháp BIO-RAD ID MICRO TYPING | Lọ | 40 | Rapid Labs/UNITED KINGDOM/ Anh | |
| 283 | Huyết thanh mẫu Anti B | -Thuốc thử chứa kháng thể đơn dòng của dòng tế bào LB-2 - Xuất xứ G7 '-Độ nhạy: 100% -Độ đặc hiệu: 100% | Lọ | 40 | Rapid Labs/UNITED KINGDOM/ Anh | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|--|--------|-----------------------|--|---------|
| | | -Hiệu lực của thuốc thử đã được kiểm tra theo các tiêu chuẩn tham chiếu hiệu lực tối thiểu của Viện Tiêu Chuẩn và Kiểm Soát Sinh học Quốc Gia *NIBSC): Anti-A: 03/188, Anti-B: 03/164 -Có thể sử dụng cho các phương pháp: Phương pháp lam kính, phương pháp ống nghiệm, phương pháp BIO-RAD ID MICFRO TYPING | | | | |
| 284 | Huyết thanh mẫu Anti AB | -Thuốc thử chứa kháng thể đơn dòng của dòng tế bào ES-15/ES-4 - Xuất xứ G7 -Độ nhạy: 100% -Độ đặc hiệu: 100% -Hiệu lực của thuốc thử đã được kiểm tra theo các tiêu chuẩn tham chiếu hiệu lực tối thiểu của Viện Tiêu Chuẩn và Kiểm Soát Sinh học Quốc Gia *NIBSC): Anti-A: 03/188, Anti-B: 03/164 - Có thể sử dụng cho các phương pháp: phương pháp lam kính, phương pháp ống nghiệm, phương pháp BIO-RAD ID MCRO TYPING | Lọ | 40 | Rapid Labs/UNITED KINGDOM/ Anh | |
| 285 | Huyết thanh mẫu Anti D(Rh1)IgMI | -Thuốc thử chứa kháng thể đơn dòng của dòng tế bào MS-26 & RUM-1 - Xuất xứ G7 Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% - Hiệu lực của thuốc thử đã được kiểm tra theo các tiêu chuẩn tham chiếu hiệu lực tối thiểu của Viện Tiêu Chuẩn và Kiểm Soát Sinh học Quốc Gia (NIBSC): Anti-D: 99/836 Có thể sử dụng cho các phương pháp: Phương pháp lam kính, phương pháp ống nghiệm, phương pháp Antiglobulin trực tiếp, phương pháp Bio-Rad ID MICRO TYPING | Lọ | 40 | Rapid Labs/UNITED KINGDOM/ Anh | |
| 286 | Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B | "Que thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: - Vùng cộng hợp: Kháng thể kháng HBsAg 0,35ug, kháng thể IgG thỏ 0,233ug - Vạch kết quả: Kháng thể kháng HBsAg 0,514ug - Vạch chứng: Kháng thể IgG dê kháng thỏ 0,428ug Ngưỡng phát hiện (LOD): 0,92ng/mL - Độ nhạy tương quan: : 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 99.7% | Test | 6.000 | ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd. Trung Quốc | |

| TT | Tên phân (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|---|--------|-----------------------|---|---------|
| | | <p>- Độ chính xác tương quan: 99,8%</p> <p>Không có phản ứng chéo với: yếu tố dạng tháp RF, vi rút viêm gan D, vi rút viêm gan E, vi rút viêm gan G.</p> <p>Không bị gây nhiễu bởi các chất sau: Methydompa, dextran, acetylsalicylic acid, furosemide, indomethacin, nicotinic acid, probenecid, quindine hydrochloride monhydrate, sulfamethoxazole.</p> <p>Đọc kết quả ở phút thứ 10</p> <p>Phân loại BYT: D"</p> | | | | |
| 287 | Test thử nhanh phát hiện kháng thể lao | <p>Xét nghiệm miễn dịch trực quan nhanh để phát hiện định tính các kháng thể lao (IgG, IgM và IgA) trong các mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương.</p> <p>- Độ nhạy: 83.6%</p> <p>- Độ đặc hiệu: 99.2%</p> <p>- Bảo quản nhiệt độ: 2-30°C</p> <p>- Đọc kết quả sau 10 phút. Không diễn giải kết quả sau 30 phút</p> | Test | 1.000 | Assure Tech. (Hangzhou) Co., Ltd.; Trung Quốc | |
| 288 | Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan C | <p>"Que thử xét nghiệm miễn dịch định tính, kỹ thuật màng và kháng nguyên kép để phát hiện các kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần.</p> <p>Các kháng nguyên tái tổ hợp được mã hóa bởi các gen cho cả protein cấu trúc (nucleocapsid) và không cấu trúc. Que thử chứa hạt phủ kháng nguyên HCV tái tổ hợp bao gồm NS3, NS4, NS5, CORE và kháng nguyên HCV bao gồm NS3, NS4, NS5 và CORE được phủ trên màng</p> <p>- Vùng cộng hợp: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp 2 0.073 µg. Vạch kết quả(T): Kháng nguyên HCV tái tổ hợp 1 0.31 µg. Vạch chứng(C): Kháng thể dê kháng chuột IgG 0.41 µg</p> <p>Hiệu quả chẩn đoán so với phương pháp HCV EIA:</p> <p>- Độ nhạy tương quan: 100%</p> <p>- Độ đặc hiệu tương quan: 99.3%</p> <p>- Độ chính xác tương quan: 99.5%</p> <p>- Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99%</p> <p>Không lây nhiễm chéo bởi: Virus gây suy giảm miễn dịch ở người, Virus Herpes</p> | Test | 3.000 | ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd. Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|--|--------|-----------------------|--|---------|
| | | simplex-2 IgM, Kháng insulin, Yếu tố dạng thấp Không bị gây nhiễu bởi các chất sau ở nồng độ tương ứng: Acetaminophen 20mg/dl, Sulfamethoxazole 40mg/dl, Ibuprofen 50mg/dl Đọc kết quả ở phút thứ 10 Phân loại BYT: D" | | | | |
| 289 | Định tính phát hiện kháng thể kháng virus HIV | "Que thử xét nghiệm sử dụng để định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1, HIV-2 và nhóm O trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: - Màng: kháng nguyên HIV tái tổ hợp bao gồm gp41, gp36 và kháng nguyên tái tổ hợp HIV-O. - Lớp cộng hợp: hạt vàng liên hợp với kháng nguyên tái tổ hợp gp41, gp36 và HIV-O. - Vạch kết quả: các kháng nguyên HIV-1 0,408ug, HIV-2 0,272ug, HIV-O 0,138ug. - Vạch chứng: kháng thể dê kháng thể IgG 0,340ug Ống chống đông máu như heparin, EDTA và sodium citrate không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm Hiệu quả chẩn đoán so với phương pháp HIV EIA: - Độ nhạy tương quan: 100%% - Độ đặc hiệu tương quan: 99,0% - Độ chính xác tương quan: 99,3% - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99% Đọc kết quả ở phút thứ 10 Phân loại BYT: D" | Test | 5.000 | ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd. Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|---|--------|-----------------------|--|---------|
| 290 | Định tính phát hiện kháng thể kháng TP(IgM,IgG,IgA) giang mai. | "Que thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch kỹ thuật màng, định tính phát hiện các kháng thể (IgG và IgM) kháng Treponema Pallidum (TP) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 99,3% - Độ chính xác tương quan: 99,6% - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99% Ống chống đông máu như heparin, EDTA và sodium citrate không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Sản phẩm đạt ít nhất 2 chứng chỉ FSC được cấp bởi các nước tham chiếu theo Thông tư 14/2020/TT-BYT Đọc kết quả ở phút thứ 10 Phân loại TTBYT: D" | Test | 100 | ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd. Trung Quốc | |
| 291 | Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút Rota | "Khay thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch theo nguyên lý dòng chảy một chiều để định tính phát hiện kháng nguyên rotavirus trong mẫu phân của người. Thuốc thử: Khay thử chứa các hạt phủ kháng thể kháng rotavirus và kháng thể kháng rotavirus phủ trên màng. Độ nhạy tương quan: 100.0% Độ đặc hiệu tương quan: 99.0% Độ chính xác: 99.2% Giới hạn phát hiện (LOD) của xét nghiệm Rotavirus Rapid Test là 1×10^3 TCID ₅₀ /mL. Không phản ứng chéo: Adenovirus; Salmonella paratyphi-A/B/C; Streptococcus hemolytic- α/β ; Enterococcus faecalis; Clostridium difficile; Clostridium perfringens; Vibrio vulnificus" | Test | 4.000 | ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd. Trung Quốc | |
| 292 | Test thử ma túy 5 trong 1 (MOP/AMP/THC/COD/HER) | 'Panel thử xét nghiệm nhanh đa chất gây nghiện này là một xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính nhiều loại chất gây nghiện và chất chuyển hóa của chất gây nghiện trong nước tiểu người ở các nồng độ ngưỡng sau: MOP 300ng/ml ; AMP 300ng/ml; THC 50ng/ml; COD 250ng/ml ; 6-MAM (HEROIN) 10ng/ml Độ nhạy >99.9% | Test | 6.000 | Rapid Labs Limited/Anh Quốc/G7 | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|--|--------|-----------------------|--------------------------------|---------|
| | | <p>Độ đặc hiệu >99.9%</p> <p>Độ chính xác >99.9%</p> <p>Tỷ trọng mẫu nước tiêu ở các mức độ cao, thấp, bình thường (1.005-1.045) không có ảnh hưởng đến kết quả của test.</p> <p>Độ pH của mẫu nước tiêu từ 5-9 không làm thay đổi kết quả của test .</p> <p>Các hợp chất không cho thấy phản ứng chéo khi được thử nghiệm với bảng xét nghiệm sàng lọc nhiều loại thuốc ở nồng độ 100 µg/mL: Aminopyrine, Cortisone, Hemoglobin, Hydralazine</p> <p>Kết quả của Panel thử ma túy nên được đọc sau 5 phút. Không diễn giải kết quả sau 10 phút</p> <p>Quy cách 10 test/hộp</p> <p>Nhiệt độ bảo quản 2-30 độ C</p> <p>Hạn sử dụng 24 tháng ,</p> | | | | |
| 293 | Test nhanh HP nội soi dạ dày | <p>TopSENSI ® HP Clotest là thuốc thử sinh hóa phát hiện vi khuẩn Helicobacter pylori từ mẫu bệnh phẩm sinh thiết dạ dày (vùng thân vị, hang vị, môn vị), thực quản, tá tràng hoặc môi trường nuôi cấy.</p> <p>Thành phần: Urea ≥ 2%, Phenol red ≥ 0.04g, agar ≥ 4.0g, Na₂HPO₄, KH₂PO₄</p> | Test | 1.000 | ABT/Việt Nam | |
| 294 | Test thử nhanh phát hiện và phân biệt kháng nguyên virus viêm gan E | <p>Khay thử xét nghiệm nhanh dùng để phát hiện định tính các kháng thể (IgG và IgM) kháng virus viêm gan E trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>Xét nghiệm nhanh HEV IgG/IgM (Huyết thanh/Huyết tương) đã được so sánh với xét nghiệm ELISA/CLIA HEV IgG/IgM thương mại hàng đầu; kết quả cho thấy xét nghiệm nhanh HEV IgG/IgM (Huyết thanh/Huyết tương) có độ nhạy và độ đặc hiệu cao.</p> <p>- Đối với kháng thể IgG kháng HEV:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Độ nhạy tương đối: 100% + Độ đặc hiệu tương đối: 100% + Độ chính xác: 100% <p>- Đối với kháng thể IgM kháng HEV:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Độ nhạy tương đối: 100% + Độ đặc hiệu tương đối: 100% | Test | 200 | Rapid Labs Limited/Anh Quốc/G7 | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|--|---|--------|-----------------------|---|---------|
| | | <p>+ Độ chính xác: 100%</p> <p>Khay thử chứa các hạt kháng nguyên HEV, kháng thể chuột kháng IgM người và kháng thể chuột kháng IgG người được cố định trên màng.</p> | | | | |
| 295 | Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên (NS1) virus sốt xuất huyết | <p>"Khay thử Xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện kháng nguyên Dengue NS1 của cả bốn loại huyết thanh (DEN-1, DEN-2, DEN-3 và DEN-4) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần.</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng cộng hợp: cộng hợp kháng thể kháng kháng nguyên Dengue NS1 0,24ug gắn với hạt vàng, cộng hợp kháng thể kiểm chứng 0,16ug gắn với hạt vàng - Vạch kết quả: kháng thể kháng kháng nguyên Dengue NS1 0,528ug - Vạch chứng: kháng thể kiểm chứng 0,44ug <p>Lượng mẫu sử dụng: 10 µl</p> <p>Ô nhận mẫu (S) và ô nhận dung dịch đệm (B) được thiết kế riêng để tăng hiệu quả xét nghiệm</p> <p>Độ nhạy tương quan: 99,1%.</p> <p>Độ đặc hiệu tương quan: 99,5%</p> <p>Độ chính xác tương quan: 99,4%</p> <p>Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99%</p> <p>Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE và ít nhất 2 chứng chỉ FSC được cấp bởi các nước tham chiếu theo Thông tư 14/2020/TT-BYT</p> <p>Đọc kết quả ở phút thứ 15</p> <p>Phân loại BYT: C"</p> | Test | 200 | ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd. Trung Quốc | |
| 296 | Test xét nghiệm Chlamydia | <p>Xét nghiệm miễn dịch trực quan nhanh chóng để phát hiện Chlamydia trachomatis giả định định tính trong phết tế bào cổ tử cung ở nữ giới, phết niệu đạo ở nam giới và mẫu nước tiểu của nam giới.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu niệu đạo nam: <ul style="list-style-type: none"> + Độ nhạy: 97.7% + Độ đặc hiệu: 96.7% - Mẫu nước tiểu nam: <ul style="list-style-type: none"> + Độ nhạy: 98.5% + Độ đặc hiệu: 94.3% - Mẫu cổ tử cung nữ: <ul style="list-style-type: none"> + Độ nhạy: 97% | Test | 100 | Assure Tech. (Hangzhou) Co., Ltd.; Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|---|---|--------|-----------------------|--|---------|
| | | <p>+ Độ đặc hiệu: 98.3%</p> <p>- Không phản ứng chéo với các chất: Staphylococcus aureus, Acinetobacter, Group B, Group C, Neisseria gonorrhoea, ...</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016</p> <p>- Bảo quản nhiệt độ: 2-30°C</p> | | | | |
| 297 | Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B | <p>"Khay thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện và phân biệt kháng nguyên vi rút cúm A và cúm B từ dịch mũi, dịch hầu họng và dịch tỵ hầu</p> <p>Ngưỡng phát hiện (LoD). Cúm A: $6,88 \times 10^2$ TCID₅₀/mL. Cúm B: $1,88 \times 10^2$ TCID₅₀/mL</p> <p>Hiệu quả chẩn đoán Cúm A:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100%. - Độ đặc hiệu tương quan: 99,22% - Độ chính xác tương quan: 99,38% <p>Hiệu quả chẩn đoán Cúm B:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100%. - Độ đặc hiệu tương quan: 99,61% - Độ chính xác tương quan: 99,67% <p>Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99%</p> <p>Que mẫu chứng âm và que mẫu chứng dương được cấp kèm theo mỗi hộp xét nghiệm để kiểm soát chất lượng sản phẩm</p> <p>Không phản ứng chéo với: coronavirus-229E, coronavirus-NL63, coronavirus-OC43, coronavirus-HKU1, parainfluenza, Enterovirus, Streptococcus pneumoniae, Mycoplasma pneumoniae, MERS-coronavirus, SARS-coronavirus, virus adenovirus và virus herpes bào hô hấp ở người.</p> <p>Đọc kết quả ở phút thứ 15</p> <p>Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE và ít nhất 2 chứng chỉ FSC được cấp bởi các nước tham chiếu theo Thông tư 14/2020/TT-BYT</p> <p>Phân loại BYT: C"</p> | Test | 6.000 | ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd. Trung Quốc | |
| 298 | Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút chân tay miệng | <p>"Xét nghiệm sử dụng để định tính phát hiện kháng thể IgM kháng enterovirus 71 (EV71) trong huyết thanh hoặc huyết tương của người</p> <p>Khay thử chứa các protein kháng nguyên EV71 phủ trên màng, hạt latex gắn kháng thể chuột kháng IgM người.</p> <p>Độ nhạy tương quan: 95.56%</p> | Test | 300 | ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd. Trung Quốc | |

| TT | Tên phân (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|----------------|---|--------|-----------------------|--|---------|
| | | <p>Độ đặc hiệu tương quan: 93.22% Độ chính xác: 94.23% Giới hạn phát hiện (LoD): 0.97(S/CO) Không ghi nhận phản ứng chéo với vi rút viêm gan E IgM, adenovirus IgM, vi rút rubella IgM, vi rút herpes simplex type I IgM, vi rút respiratory syncytial IgM. Không có phản ứng chéo với mẫu dương tính với yếu tố dạng thấp. "</p> | | | | |
| 299 | Test nhanh RSV | <p>"Khay thử xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên vi rút hợp bào hô hấp (RSV) trong mẫu dịch mũi, dịch tỵ hầu và dịch hầu họng của người . Ngưỡng phát hiện(LoD): 1,58*10² TCID50/mL Ống chiết mẫu kèm dung dịch đệm được đóng gói riêng Hiệu quả chẩn đoán đối với mẫu dịch tỵ hầu: - Độ nhạy tương quan: 100%. - Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Độ chính xác tương quan: 100% - Độ chụm ngẫu nhiên và độ chụm ngẫu nhiên lặp >99% Không phản ứng chéo với: Virus Á cúm tuyp 1, 2, 3 và 4, Virus Sars-CoV-2, Virus Corona-NL63, MERS-coronavirus, Mycoplasma pneumoniae, Pneumocystis jirovecii-S.cereivisiae và Chlamydia trachomatis Không bị gây nhiễu bởi: thuốc xịt mũi Dafenlin Oxymetazoline Hydrochloride, thuốc xịt mũi Mometasone Furoate, Fluticasone Propionate, nước muối biển rửa mũi với nồng độ nhất định Đọc kết quả ở phút thứ 15 Đạt tiêu chuẩn CE Phân loại BYT: C"</p> | Test | 300 | ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd. Trung Quốc | |

| TT | Tên phần (lô) | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Số lượng / khối lượng | Hãng / nước sản xuất | Ghi chú |
|-----|------------------------|---|--------|-----------------------|--|---------|
| 300 | Test nhanh ADV | <p>"Khay thử xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên vi rút Adeno trong mẫu dịch mũi, dịch ty hầu và dịch hầu họng của người . Ngưỡng phát hiện(LoD): $4,35 \cdot 10^4$ TCID₅₀/mL Hiệu quả chẩn đoán đối với mẫu dịch ty hầu: - Độ nhạy tương quan: 100%. - Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Độ chính xác tương quan: 100% - Độ chụm ngẫu nhiên và độ chụm ngẫu nhiên lặp >99% Không phản ứng chéo với: Virus Á cúm tuyp 1, 2, và 4, Virus Sars-CoV-2, MERS-coronavirus Đọc kết quả ở phút thứ 15 Phân loại BYT: C"</p> | Test | 300 | ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd. Trung Quốc | |
| 301 | Bộ nhuộm Lao 250ml | <p>Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylen Blue chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng</p> | Bộ | 10 | Công ty Cổ phần SEMIND/Việt Nam | |
| 302 | Bộ nhuộm Gram | <p>Bộ nhuộm dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm vi sinh vật theo phương pháp Gram.. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml</p> | Bộ | 10 | Công ty Cổ phần SEMIND/Việt Nam | |
| | Tổng: 302 khoản | | | | | |